

Phụ lục
DANH MỤC CÁC TUYẾN KÊNH, RẠCH CÓ CHỨC NĂNG TIÊU THOÁT NƯỚC, TƯỚI TIÊU PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH PHÂN CẤP CHO
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC QUẬN - HUYỆN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
Tổng cộng: 1.942 tuyến với tổng chiều dài L=1.887.249m						1,887,249		
I. Danh mục các tuyến kênh, rạch có chức năng tiêu thoát nước phân cấp cho Ủy ban nhân dân các quận - huyện, thành phố Thủ Đức quản lý theo địa giới hành chính						779,493		
1	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 2	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Sông Sài Gòn	105	6	Quận 2 (cũ)
2	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 3	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Sông Sài Gòn	90	6	Quận 2 (cũ)
3	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 4	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Sông Sài Gòn	88	12	Quận 2 (cũ)
4	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 5	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Sông Sài Gòn	87	10	Quận 2 (cũ)
5	Rạch Dừa (Nguyễn Văn Hưởng 8)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hẻm 97	Sông Sài Gòn	570	25	Quận 2 (cũ)
6	Rạch Ngo (Rạch Cầu Phao)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã ba rạch Cầu Ông Cậy	Ngã 3 sông Sài Gòn	2,200	15	Quận 2 (cũ)
7	Rạch Đá Đỏ	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã 3 sông Sài Gòn	Cầu Bê tông cốt thép	1,600	20	Quận 2 (cũ)
8	Nhánh Rạch Bà Cua 3	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Bà Cua	Cuối tuyến	1,800	15	Quận 2 (cũ)
9	Nhánh Rạch Bà Cua 6	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Bà Cua	Cuối tuyến	3,500	15	Quận 2 (cũ)
10	Nhánh Rạch Bà Cua 8 (Rạch Cầu Đập)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Bà Cua	Cuối tuyến	1,300	18	Quận 2 (cũ)
11	Rạch Thảo Điền	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hội trường KP1	Sông Sài Gòn	1,100	20	Quận 2 (cũ)
12	Rạch Ông Chua	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Quốc Hương	Đường Song hành Xa lộ Hà Nội	450	2-6	Quận 2 (cũ)
13	Rạch Ông Hóa	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hội trường KP6	Sông Sài Gòn	650	10	Quận 2 (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
14	Rạch Ông Dí	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường số 61	Đường Nguyễn Văn Hường	401	10	Quận 2 (cũ)
15	Rạch Bà Rường	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Kỳ Hà	Sông Đồng Nai	1,300	35	Quận 2 (cũ)
16	Rạch Muong	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Thích Mật Thể	Rạch Bền Dốc	4,500	42	Quận 2 (cũ)
17	Rạch Bà Đạt	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Giồng Ông Tố	Rạch Đồng Trong	1,700	40	Quận 2 (cũ)
18	Rạch Khu Phố 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Dự án Phát triển nhà Thủ Đức	Sông Sài Gòn	269	2-10	Quận 2 (cũ)
19	Rạch Bà Cả	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Công ty Bạch Đằng (Bộ CA)	Cầu Ông Tranh	1,000	22	Quận 2 (cũ)
20	Rạch Thầy Cai	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Bà Cua	950	20	Quận 2 (cũ)
21	Rạch Muong Kinh	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Giồng Ông Tố	Rạch Đồng Ngoài	1,800	20	Quận 2 (cũ)
22	Rạch Đồng Ngoài	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Giồng Ông Tố	Ngã 3 rạch Đồng Trong	2,000	20	Quận 2 (cũ)
23	Rạch Cầu Cống	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã 3 rạch Cầu Ông Cậy	Sông Sài Gòn	1,100	8	Quận 2 (cũ)
24	Rạch Ông Sầm	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cầu Ông Sầm	Sông Giồng Ông Tố	427	8	Quận 2 (cũ)
25	Rạch Cầu Phao 13	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã 3 rạch Cá Trê	Sông Sài Gòn	2,100	15	Quận 2 (cũ)
26	Rạch Cầu Phao 11	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã 3 Rạch Cầu Phao 13	Sông Sài Gòn	1,360	12	Quận 2 (cũ)
27	Rạch Cầu Ông Cậy	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Cá Trê	Sông Sài Gòn	1,000	25	Quận 2 (cũ)
28	Rạch Kinh	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Cá Trê Lớn	Sông Sài Gòn	1,000	15	Quận 2 (cũ)
29	Nhánh sông Sài Gòn 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,200	20	Quận 2 (cũ)
30	Nhánh sông Sài Gòn 3	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,500	15	Quận 2 (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
31	Nhánh sông Sài Gòn 4	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	400	20	Quận 2 (cũ)
32	Nhánh sông Sài Gòn 5	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	400	30	Quận 2 (cũ)
33	Nhánh sông Sài Gòn 7	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	500	15	Quận 2 (cũ)
34	Nhánh sông Sài Gòn 8	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	900	15	Quận 2 (cũ)
35	Nhánh sông Sài Gòn 16 (Rạch Ương)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Sông Kỳ Hà	800	30	Quận 2 (cũ)
36	Nhánh sông Sài Gòn 18	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Sông Kỳ Hà	1,000	18	Quận 2 (cũ)
37	Nhánh sông Sài Gòn 19	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,000	12	Quận 2 (cũ)
38	Nhánh sông Sài Gòn 20	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,000	20	Quận 2 (cũ)
39	Nhánh Rạch Chiếc 3 (Sông Ba Đụt)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Chiếc	Rạch Giồng Ông Tố	1,000	15	Quận 2 (cũ)
40	Nhánh Rạch Chiếc 4	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Chiếc	Cuối tuyến	1,000	15	Quận 2 (cũ)
41	Nhánh Rạch Chiếc 6	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Chiếc	Cuối tuyến	900	15	Quận 2 (cũ)
42	Nhánh Rạch Chiếc 7	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Chiếc	Cuối tuyến	1,200	15	Quận 2 (cũ)
43	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Giồng Ông Tố	Cuối tuyến	1,200	12	Quận 2 (cũ)
44	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 2 (Kênh Đông)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Giồng Ông Tố	Cuối tuyến	1,000	15	Quận 2 (cũ)
45	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 3 (Rạch Đồng Nhỏ)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Giồng Ông Tố	Cuối tuyến	700	15	Quận 2 (cũ)
46	Rạch Phước Long A	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Đỗ Xuân Hợp	Ngã 4 Bình Thái	115	4	Quận 9 (cũ)
47	Rạch Ông Tiến	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã 3 rạch Gò Công	Ngã 3 Rạch Trau Trầu	1,100	16	Quận 9 (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
48	Nhánh sông Đồng Nai 22	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Nhánh Sông Tắc 3	Sông Đồng Nai	1,500	10 - 20	Quận 9 (cũ)
49	Nhánh sông Đồng Nai 23	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1,300	16	Quận 9 (cũ)
50	Nhánh Rạch Chiếc 2	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Chiếc	1,100	10 - 15	Quận 9 (cũ)
51	Nhánh Rạch Chiếc 8	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Chiếc	660	10 - 15	Quận 9 (cũ)
52	Nhánh Rạch Chiếc 9 (Rạch Đường Xuống)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Bến Đì Nhỏ	Rạch Chiếc	3,100	20 - 25	Quận 9 (cũ)
53	Nhánh Rạch Chiếc 10	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Chiếc	2,000	15 - 20	Quận 9 (cũ)
54	Kinh Một Tấn	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Nguyễn Duy Trinh	Rạch Chiếc	1,009	7 - 15	Quận 9 (cũ)
55	Rạch Đất Sét	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Đỗ Xuân Hợp	Rạch Một Tấn	2,000	10 - 30	Quận 9 (cũ)
56	Nhánh Rạch Bà Cua 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Nhánh rạch Bà Cua 2	Rạch Bà Cua	1,200	20 - 40	Quận 9 (cũ)
57	Nhánh Rạch Bà Cua 2 (Rạch Ngọn Tiềm)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Nguyễn Duy Trinh	Rạch Bà Cua	1,800	20 - 30	Quận 9 (cũ)
58	Nhánh Rạch Bà Cua 5 (Rạch Ngọn Mương)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Nguyễn Duy Trinh	Rạch Bà Cua	1,400	20 - 30	Quận 9 (cũ)
59	Nhánh Rạch Bà Cua 9 (Rạch Bà Hiện)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Kênh Một Tấn	Rạch Bà Cua	1,440	15	Quận 9 (cũ)
60	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Ông Nhiêu	Rạch Ông Nhiêu	1,500	10 - 20	Quận 9 (cũ)
61	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 2 (Rạch Mương Củi)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Cầu Ông Nhiêu	1,300	10 - 15	Quận 9 (cũ)
62	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 3	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Cầu Ông Nhiêu	1,600	10 - 15	Quận 9 (cũ)
63	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 4 (Rạch Ngọn Mương-Ngọn Tri)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Kênh Một Tấn	Rạch Ông Nhiêu	2,000	30	Quận 9 (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
64	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 5	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Cầu Ông Nhiêu	2,000	15 - 20	Quận 9 (cũ)
65	Nhánh Sông Kinh 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Kênh	Rạch Ông Nhiêu	800	15 - 20	Quận 9 (cũ)
66	Nhánh Sông Kinh 2	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Kênh	600	7 - 15	Quận 9 (cũ)
67	Nhánh Sông Kinh 3	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Nhánh rạch Cây Cam	Sông Kênh	2,000	20 - 25	Quận 9 (cũ)
68	Nhánh Sông Tắc 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Kênh	Sông Tắc	2,000	10 - 15	Quận 9 (cũ)
69	Nhánh Sông Tắc 2	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Tắc	800	10 - 15	Quận 9 (cũ)
70	Nhánh Sông Tắc 3	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Tắc	Sông Đồng Nai	1,600	20	Quận 9 (cũ)
71	Nhánh Sông Tắc 4 (Rạch Ông Than)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Kênh	Sông Tắc	1,400	20 - 25	Quận 9 (cũ)
72	Nhánh Sông Tắc 5	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Tắc	1,700	20	Quận 9 (cũ)
73	Nhánh Sông Tắc 6 (Rạch Sỏi)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Bà Đá	Sông Tắc	2,300	30	Quận 9 (cũ)
74	Nhánh Sông Tắc 8	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Tắc	1,250	20	Quận 9 (cũ)
75	Nhánh Sông Tắc 10	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Tắc	Cuối tuyến	1,500	12	Quận 9 (cũ)
76	Nhánh Rạch Cây Cam 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Cây Cam	440	10 - 20	Quận 9 (cũ)
77	Nhánh Rạch Cây Cam 2	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Cây Cam	1,780	20	Quận 9 (cũ)
78	Nhánh Rạch Cây Cam 3	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Cây Cam	880	10 - 25	Quận 9 (cũ)
79	Nhánh Rạch Bà Đá	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Bà Đá	Sông Tắc	2,000	20	Quận 9 (cũ)
80	Nhánh Rạch Bà Giáng	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Bà Giáng	1,600	20 - 30	Quận 9 (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
81	Rạch Bà Kí	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1,300	35	Quận 9 (cũ)
82	Rạch Cái	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	2,000	30 - 35	Quận 9 (cũ)
83	Rạch Ông Tú	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1,200	10 - 15	Quận 9 (cũ)
84	Nhánh Sông Đồng Nai	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1,400	10 - 15	Quận 9 (cũ)
85	Nhánh Rạch Trau Trầu 1 (Rạch Cam)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Trau Trầu	Rạch Gò Công	3,000	25	Quận 9 (cũ)
86	Rạch Bà Di	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Tắc	3,100	20 - 30	Quận 9 (cũ)
87	Rạch Muong	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Tắc	2,500	20 - 40	Quận 9 (cũ)
88	Nhánh Rạch Lân 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Lân	Đường Lã Xuân Oai	1,100	10 - 15	Quận 9 (cũ)
89	Nhánh Rạch Lân 2	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Lân	Đường Lê Văn Việt	429	1,5-3	Quận 9 (cũ)
90	Nhánh Rạch Lân 3	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Lân	1,000	2-7	Quận 9 (cũ)
91	Rạch 7 Cửa Xã đường 14	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Chiềc	158	4-6	Quận 9 (cũ)
92	Rạch Bến Chùa (cửa xả đoạn 1)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Chiềc	799	1-30	Quận 9 (cũ)
93	Nhánh Bến đồ nhỏ 15	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Lân	510	10 - 15	Quận 9 (cũ)
94	Nhánh Bến đồ nhỏ 16	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Lân	465	5 - 20	Quận 9 (cũ)
95	Nhánh Rạch Suối Cái	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Suối Cái	410	6 - 10	Quận 9 (cũ)
96	Nhánh rạch Gò Dưa 20	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Gò Dưa	820	10 - 20	Quận 9 (cũ)
97	Nhánh rạch ông Nhiêu 21	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	360	20	Quận 9 (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
98	Nhánh rạch ông Nhiêu 22	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	2,200	15 - 25	Quận 9 (cũ)
99	Rạch Muong Chùa	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Đường Nguyễn Duy Trinh	1,500	20	Quận 9 (cũ)
100	Rạch Cầu Xây 25	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Suối Tiên	1,000	5 - 10	Quận 9 (cũ)
101	Nhánh Rạch Suối Tiên 26	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Suối Tiên	1,100	5 - 10	Quận 9 (cũ)
102	Rạch Đồng Tròn	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	2,800	10 - 20	Quận 9 (cũ)
103	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 28	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1,700	20 - 25	Quận 9 (cũ)
104	Nhánh Rạch Đồng Tròn 29	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Đồng Tròn	1,100	15 - 20	Quận 9 (cũ)
105	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 30	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1,200	20 - 40	Quận 9 (cũ)
106	Rạch ông Tán	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	350	5 - 10	Quận 9 (cũ)
107	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 32	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1,300	15 - 25	Quận 9 (cũ)
108	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 35	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	650	25	Quận 9 (cũ)
109	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 36	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	430	15 - 25	Quận 9 (cũ)
110	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 37	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	620	15 - 20	Quận 9 (cũ)
111	Nhánh Rạch Cái	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Cái	1,100	30 - 35	Quận 9 (cũ)
112	Kinh Long Phước	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Sỏi	Sông Tắc	2,000	20	Quận 9 (cũ)
113	Rạch Gò Công	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cầu Bến Nọc	Sông Tắc	4,100		Quận 9 (cũ)
114	Suối Gò Cát	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Cau	Cuối tuyến	10,500	10	Quận 9 (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
115	Nhánh sông Sài Gòn 21	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	800	10	Quận 9 (cũ)
116	Nhánh sông Sài Gòn 22	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,600	15	Quận 9 (cũ)
117	Nhánh sông Sài Gòn 23	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,000	18	Quận 9 (cũ)
118	Suối Linh Tây	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Khu Quân Sự	Trường THCS Linh Đông	1,800	2,5-6,5	Q. Thủ Đức (cũ)
119	Rạch Lùng	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Gò Dưa	Đường Bình Phú, khu phố 2, phường Tam Phú	1,350	30	Q. Thủ Đức (cũ)
120	Rạch Hương Việt	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Ông Bông	Nhà Ông Màu	1,479	20	Q. Thủ Đức (cũ)
121	Rạch Cầu Ngang	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cầu Ngang	Nhà số 94/19 (nhà Bà Dung)	689		Q. Thủ Đức (cũ)
122	Rạch Bà Mụ	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Lùng	Cuối tuyến	360	10	Q. Thủ Đức (cũ)
123	Rạch Thủ Đức	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cầu Ngang	Sông Sài Gòn	1,972	20	Q. Thủ Đức (cũ)
124	Rạch Đĩa	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã 3 rạch Năm Chồng - rạch Ông Dầu	Ngã 3 Ông Giác	2,670	12	Q. Thủ Đức (cũ)
125	Suối Bình Thọ	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Số 8B Thống Nhất	Số 22 Đặng Văn Bi	110	1	Q. Thủ Đức (cũ)
126	Suối Gà Quay	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Nghĩa Trang Liệt Sĩ Thủ Đức	Chùa Ông	250	1,5	Q. Thủ Đức (cũ)
127	Rạch Cầu Giồng	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Tô Ngọc Vân	Ngã 3 Rạch Cầu Ngang	235	2-6	Q. Thủ Đức (cũ)
128	Rạch Cầu Ông Bông	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sau nhà 55, đường 11, P Tam Bình	Rạch Gò Dưa	1,639	8	Q. Thủ Đức (cũ)
129	Rạch Cầu Bầu Hòn	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Số 479/32/6 QL,13 Hiệp Bình Phước	Sông Sài Gòn	555	4-27	Q. Thủ Đức (cũ)
130	Rạch Ông Một (Rạch Lò Đường)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Số 2/57 QL.13 Hiệp Bình Phước	Sông Sài Gòn	230	10	Q. Thủ Đức (cũ)
131	Rạch Nước Trong	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Số 23/3B TL43 P.Bình Chiểu.	Rạch Cầu Đất	2,600	6-10	Q. Thủ Đức (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
132	Rạch Cầu Quay	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Giáp hướng đường Ngô Chí Quốc	Rạch Cầu Đất	779	3-10	Q. Thủ Đức (cũ)
133	Rạch Cầu Đúc Nhỏ	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu Ụ (hẻm 606/20)	Sông Sài Gòn	478	20	Q. Thủ Đức (cũ)
134	Rạch Bình Thái	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã Tư Bình Thái	Rạch Đào (nhánh sông Sài Gòn)	2,109	6	Q. Thủ Đức (cũ)
135	Rạch Ông Hương	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Ông Dầu	Đường số 45	900	4-10	Q. Thủ Đức (cũ)
136	Rạch Bình Thủy	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Quốc lộ 1A	Rạch Cầu Ván	300	12	Q. Thủ Đức (cũ)
137	Suối Cầu Trắng 2	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cổng Cầu Trắng 2	Bùi Ngươn Nhã	1,433	3	Q. Thủ Đức (cũ)
138	Suối cạn KP6	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đại học TDTT	Ngã 3 QL 1A-Đường 18	613	3	Q. Thủ Đức (cũ)
139	Suối KP5	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã 3 QL 1A-Đường 18	Xa lộ Hà Nội	1,393	2-4	Q. Thủ Đức (cũ)
140	Mương Thoát nước Nhà máy nước Thủ Đức	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Nhà máy nước Thủ Đức	Công ty CocaCola	480	4	Q. Thủ Đức (cũ)
141	Mương Đặng Thị Rành	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Tô Ngọc Vân	Rạch Cầu Ngang	197	2	Q. Thủ Đức (cũ)
142	Rạch Cầu Nhỏ	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Tổ 14 - Khu phố 2	Quốc lộ 13	450	6 - 8	Q. Thủ Đức (cũ)
143	Rạch Bà Cầm	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Tổ 15 - Khu phố 2	Rạch Ông Dầu	400	4-6	Q. Thủ Đức (cũ)
144	Rạch tổ 20	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Tổ 20 - Khu phố 3	Sông Sài Gòn	500	2-3	Q. Thủ Đức (cũ)
145	Rạch Miếu Nhum	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Tổ 26 - Khu phố 4	Rạch Môn	550	3 - 4	Q. Thủ Đức (cũ)
146	Rạch tổ 24	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Tổ 24 - Khu phố 4	Sông Sài Gòn	500	3 - 6	Q. Thủ Đức (cũ)
147	Rạch Cao Su Việt Hưng	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Tổ 34 - 35 - Khu phố 5	Sông Sài Gòn	180	2 -4	Q. Thủ Đức (cũ)
148	Rạch Cầu Năm Chông	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Khu dân cư KP6	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	800	4 - 8	Q. Thủ Đức (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
149	Rạch Cầu Nhúng	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Toà 47 - Khu phố 7	Rạch Mỏ Heo	357	3 - 4	Q. Thủ Đức (cũ)
150	Rạch Mỏ Heo	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Toà 47 - Khu phố 8	Rạch Cầu Nhúng	600	8 - 10	Q. Thủ Đức (cũ)
151	Rạch Cầu Quán	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Toà 49 - Khu phố 8	Rạch Gò Dưa	700	10 - 12	Q. Thủ Đức (cũ)
152	Rạch Ông Diệm (rạch Bến Láng)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hẻm 185, Ngô Chí Quốc	Giáp ranh tỉnh Bình Dương	1,169	6	Q. Thủ Đức (cũ)
153	Rạch Cầu Đất	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Giáp rạch Nước Trong	Sông Vĩnh Bình	520	12	Q. Thủ Đức (cũ)
154	Rạch Xương Máu	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Vĩnh Bình	300	10 - 15	Q. Thủ Đức (cũ)
155	Rạch Cầu Ván	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Bình Thủy	800	10 - 15	Q. Thủ Đức (cũ)
156	Rạch Cầu Chùa	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Vĩnh Bình	300	8 - 10	Q. Thủ Đức (cũ)
157	Rạch Cầu Bảy Chiêu	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Đĩa	600	15 - 20	Q. Thủ Đức (cũ)
158	Rạch Đông Lân	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hẻm 520	Rạch Đĩa	400	4 - 10	Q. Thủ Đức (cũ)
159	Rạch đường số 2	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Thửa 90, tờ 111	Thửa 33 tờ 108	135	8 - 12	Q. Thủ Đức (cũ)
160	Rạch đường số 4	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Thửa 31, tờ 11	Nhà 31 đường số 2	350	6 - 12	Q. Thủ Đức (cũ)
161	Rạch Đình Bình Phước	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hẻm 907, QL13	Sông Sài Gòn	87	8	Q. Thủ Đức (cũ)
162	Rạch Ong Chín Điều	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hẻm 273, QL13	Sông Sài Gòn	103	10	Q. Thủ Đức (cũ)
163	Rạch Lò Đường Ong Chích	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hẻm 255, QL13	Sông Sài Gòn	61	6	Q. Thủ Đức (cũ)
164	Rạch Xí Nghiệp Đay (rạch Tư Mai)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	80	3 - 20	Q. Thủ Đức (cũ)
165	Rạch Hòai Thanh - KP3 (Mương Út Liền)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	QL13	Sông Sài Gòn	350	15	Q. Thủ Đức (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
166	Rạch Vĩnh An (rạch Ụ Chú Sanh hay may Sài Gòn 3)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường 11	Sông Sài Gòn	110	15	Q. Thủ Đức (cũ)
167	Rạch Kinh Đô	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường số 4	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	215	3 - 15	Q. Thủ Đức (cũ)
168	Rạch Ụ Ghe	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Ụ ghe	Rạch Gò Dưa	400	20	Q. Thủ Đức (cũ)
169	Rạch Cầu Khi	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Tam Bình	Rạch Gò Dưa	480	10	Q. Thủ Đức (cũ)
170	Rạch Xăng Máu	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đầu tuyến	Rạch Gò Dưa	400	20	Q. Thủ Đức (cũ)
171	Suối Cầu Trắng 1	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Tam Hà	Đất ông Màu	1,694	2 - 3	Q. Thủ Đức (cũ)
172	Rạch Ông Dầu	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã 3 rạch Năm Chông - rạch Đĩa	Sông Sài Gòn	1,500	12	Q. Thủ Đức (cũ)
173	Rạch Môn	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Phạm Văn Đồng	Sông Sài Gòn	1,000	10	Q. Thủ Đức (cũ)
174	Rạch Phố Nhà Trà	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cầu phố Nhà Trà	Hẻm 59, đường số 8, khu phố 5	470		Q. Thủ Đức (cũ)
175	Rạch Võ	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Gò Dưa	KP8, P.Hiệp Bình Phước (thửa 294 tờ 1TL cũ)	400		Q. Thủ Đức (cũ)
176	Rạch Cầu Làng	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Gò Dưa	Cổng hộp đường Hiệp Bình	1,040		Q. Thủ Đức (cũ)
177	Rạch tổ 26-27A (nhánh sông Sài Gòn)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ngã ba sông Sài Gòn	Khu dân cư KP4	170		Q. Thủ Đức (cũ)
178	Rạch Năm Diệm	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Ụ Năm Diệm	Văn phòng 2 Chính phủ	129		Q. Thủ Đức (cũ)
179	Rạch nhánh của rạch Đĩa	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Nhà 109/27 đường Hiệp Bình	Nhà 43/24 đường Hiệp Bình	543		Q. Thủ Đức (cũ)
180	Rạch hẻm 520 (nhánh rạch Đĩa)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Hẻm 520	Cuối tuyến	390		Q. Thủ Đức (cũ)
181	Rạch Cùg	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Lùng	Đường số 22	300		Q. Thủ Đức (cũ)
182	Rạch Cống Quay	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	300		Q. Thủ Đức (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
183	Rạch Đường 40 (Rạch Cầu miếu)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Cầu Ngang	Đường số 39	550		Q. Thủ Đức (cũ)
184	Rạch Tám Táng (Nhánh rạch Lùng)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Lùng	Chia nhánh ra Đường số 28-đường Linh Đông-cấp Đường số 22	1,120		Q. Thủ Đức (cũ)
185	Nhánh rạch Thủ Đức	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Thủ Đức	Cuối tuyến	50		Q. Thủ Đức (cũ)
186	Rạch Cây Sơn Máu	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cuối đường 6	Rạch Cầu Phó Nhà Trà	317		Q. Thủ Đức (cũ)
187	Rạch số 7 (Nhánh Rạch Gò Dưa)	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Gò Dưa (Đất ông Hoa)	Cuối rạch	400		Q. Thủ Đức (cũ)
188	Rạch Cá Trê	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cầu Cá Trê 1	Rạch Cầu Ông Cây	1,100	15	Quận 2 (cũ)
189	Rạch Cá Trê Nhỏ	Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cầu Ông Tranh	Sông Sài Gòn	1,500	10-30	Quận 2 (cũ)
190	Rạch Cầu Dừa	Quận 4	UBND Quận 4	Hẻm 209 Tôn Thất Thuyết	Cầu Dừa quận 4 (Kênh Bến Nghé)	474	6.1	
191	Rạch Cù Lao Nguyễn Kiệt	Quận 4	UBND Quận 4	Phường 1, Quận 4	Phường 1, Quận 4	300	40	
192	Rạch Bà Đô	Quận 5	UBND Quận 5	Cống thoát nước băng đường Võ Văn Kiệt	Kênh Tàu Hủ	25	2,5	
193	Rạch Bàng	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Ông Lớn	Cầu Rạch Bàng (Rạch Thủy Tiên)	830	39,8 - 85,2	
194	Rạch Bàng (phường Tân Phong) - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bàng	Rạch Tư Dinh	1,300	27,2 - 62	
195	Rạch Bàng (phường Tân Phong) - Nhánh 1.1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bàng (phường Tân Phong) - Nhánh 1.1 (Thửa 3 tờ 28)	Cuối tuyến	117	19,6 - 35,5	
196	Rạch Bàng (phường Tân Phong) - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Cửa xả số 3 đường Lê Văn Lương	Rạch Bàng	70	4,1 - 19	
197	Rạch Bàng (Phường Tân Hưng) - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bàng	Thửa 9 tờ số 83	271	23 - 77	
198	Rạch Ông Kích đoạn 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Thủy Tiên	Đường Nguyễn Văn Linh (Dự án Vivo City)	1,052	23,2 - 63,2	
199	Rạch Ông Kích đoạn 2	Quận 7	UBND Quận 7	Đường Nguyễn Văn Linh	Rạch Đĩa	360	20 - 37	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
200	Rạch Thủy Tiên	Quận 7	UBND Quận 7	Cầu Rạch Bàng	Rạch Thầy Tiêu	1,180	32,4 - 74,7	
201	Rạch Thủy Tiên - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Thủy Tiên	Cửa xả số 2 Nguyễn Thị Thập	347	1 - 19,4	
202	Rạch Tư Dinh	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Ông Lớn	Rạch Đĩa	1,028	41 - 86	
203	Rạch Song Tân	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 21 tờ số 23 (công xã Bể Văn Cấm)	Đường Lâm Văn Bền	1,202	30,5 - 294,8	
204	Rạch Song Tân - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Song Tân (Thửa 25 tờ 43)	Đường số 17 (Thửa 01 tờ 08)	166	32 - 64,2	
205	Rạch Bần Đôn (phường Tân Quy)	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 122 tờ số 21	Đường Mai Văn Vĩnh	1,151	6 - 107	
206	Rạch Bần Đôn (phường Tân Quy) - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bần Đôn (phường Tân Quy)	Thửa 108 tờ số 3	360	3,6 - 109,3	
207	Rạch Bần Đôn (phường Tân Quy) - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bần Đôn (Thửa số 111 tờ 17)	Thửa số 44 tờ 8	446	6 - 43,9	
208	Rạch Bần Đôn (phường Tân Quy) - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Cổng xả Mai Văn Vĩnh	Cổng xả Nguyễn Thị Thập	242	9,2 - 115,6	
209	Rạch Bần Đôn (phường Bình Thuận - Tân Thuận Tây)	Quận 7	UBND Quận 7	Nằm trọn tờ số 8 (Từ cổng xả Nguyễn Văn Linh)	Đường Lâm Văn Bền	968	7 - 78,6	
210	Rạch Bần Đôn (phường Tân Thuận Tây) - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bần Đôn (Thửa 7 tờ 51)	Thửa 85 tờ 39	334	0,5 - 20,8	
211	Rạch Bần Đôn (phường Tân Thuận Tây) - Nhánh 1.1	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 8R tờ 46	Thửa 20 tờ 46	31	12	
212	Rạch Bần Đôn (phường Tân Thuận Tây) - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bần Đôn	Thửa 58 tờ 52	52	2 - 4,5	
213	Rạch Bần Đôn (phường Bình Thuận) - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bần Đôn (Thửa 20 tờ 9)	Thửa 42 tờ 17 (đoạn cuối đường 53)	807	6,3 - 100,9	
214	Rạch Bần Đôn (phường Bình Thuận) - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bần Đôn (Thửa 1 tờ số 9)	Thửa 15 tờ 9	50	2,4 - 9	
215	Mương nước UBND phường Tân Thuận Tây	Quận 7	UBND Quận 7	Hồ cá công ty Thủy sản (Thửa 49 tờ 38)	Rạch Bần Đôn (Thửa 66 tờ 38)	76	2,6 - 6	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
216	Hồ cá công ty Thủy sản (phường Tân Thuận Tây)	Quận 7	UBND Quận 7	Nằm trong thửa 47 tờ số 38		184	145,5 - 206,8	
217	Ao Hương Tràm	Quận 7	UBND Quận 7	Trộn thửa 38 tờ 7		626	69,6 - 143	
218	Rạch Cả Cấm (phường Bình Thuận)	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 27 tờ 7 (Độc đường Nguyễn Văn Linh)	Cầu Đa Khoa	818	54 - 163	
219	Rạch Cả Cấm (phường Tân Phú)	Quận 7	UBND Quận 7	Cầu Đa Khoa	Rạch Đĩa	2,321	20 - 30	
220	Rạch Cả Cấm (phường Bình Thuận) - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Cả Cấm	Thửa 1 tờ 56 - Thửa 2 tờ 60	722	3 - 34	
221	Rạch Cả Cấm (phường Tân Phú) - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 3 tờ số 28	Thửa 42 tờ 25	136	5,4 - 10,5	
222	Rạch Cả Cấm (phường Tân Phú) - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Cả Cấm	Thửa 68 tờ 22	16	3,7 - 5,8	
223	Rạch Cả Cấm (phường Tân Phú) - Nhánh 4	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Cả Cấm (Đường Phú Thuận)	Thửa 02 tờ 31 Tờ 01 thửa 40	55	23 - 25	
224	Rạch Ông Đội 1	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Ông Lớn (Thửa 46 tờ 58)	Thửa 153 tờ 17	1,408	2,7 - 64,8	
225	Rạch Ông Đội 1 - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 1 (Thửa 10 tờ số 65)	Thửa 3 tờ số 62	211	6,4 - 18,8	
226	Rạch Ông Đội 1 - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 1 (Thửa 18 tờ 46)	Thửa 24 tờ số 46	195	1,8 - 13,9	
227	Rạch Ông Đội 1 - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 153 tờ 17	Thửa 11 tờ 18	188	4 - 18	
228	Rạch Ông Đội 1 - Nhánh 3.1	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa số 82 tờ 17 - Thửa 10 tờ 18	Thửa số 2 tờ 9	134	5,6 - 12,8	
229	Rạch Ông Đội 1 - Nhánh 4	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 113 tờ 16	Thửa số 10 tờ 46 - Thửa số 4 tờ 46	67	16 - 34	
230	Rạch Ông Đội 1 - Nhánh 5	Quận 7	UBND Quận 7	đường Nguyễn Hữu Thọ	Thửa 68 tờ số 42	113	5,5 - 30,6	
231	Rạch Ông Đội 1 - Nhánh 5.1	Quận 7	UBND Quận 7	Đầu thửa 21 tờ 43	đầu thửa 19 tờ 43 - Thửa 1R tờ 43	74	10	
232	Sông Ông Lớn - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Ông Lớn	Cuối tuyến (Thửa 60 tờ 28)	57	14 - 24	
233	Sông Ông Lớn - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Ông Lớn	Cuối tuyến (Thửa 1 - 9 Tờ 58 - Thửa 40 Tờ 58)	88	22 - 47	
234	Rạch Ấp Chiến Lược	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Ông Lớn	Rạch Ông Đội 1	777	16,9 - 60	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
235	Rạch Ấp Chiến Lược - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 84 tờ 25	Thửa 83 tờ 25	53	7,3 - 25,1	
236	Rạch Ấp Chiến Lược - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 75 tờ 24 - Thửa 77 tờ 24	Thửa 45 tờ 24	48	0,6 - 3,9	
237	Rạch Ấp Chiến Lược - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 27 tờ 30 - Thửa 38 tờ 31	Thửa 74 tờ 30 - Thửa 65 tờ 31	43	6,5 - 14	
238	Rạch Thầy Tiêu	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Đĩa	Cổng xã Nguyễn Thị Thập	2,123	15 - 117	
239	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú)	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Cả Cấm	Chùa Long Hoa	1,489	4,5 - 60	
240	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 2	Thửa 11 tờ số 49	292	3 - 26,8	
241	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 1.1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 1	Thửa 24 tờ 49, Thửa 11 tờ 53	215	7,1 - 34,3	
242	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 24 tờ 54	Thửa 42 tờ 52	179	5,5 - 44	
243	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 2.1	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 3 tờ số 54	Thửa 30 tờ 52	105	2,8 - 22,5	
244	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 2.2	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 15 tờ 51	Thửa 09 tờ 51	23	2,3 - 6	
245	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 2.3	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 32 tờ 51	Thửa 30 tờ 51	17	9 - 10	
246	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 2 (Thửa 34 tờ 57)	Thửa 09 tờ 57	65	7	
247	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 4	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 2	Thửa 11 tờ số 60	36	5 - 10,5	
248	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 5	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 2	Thửa 29 tờ 60	44	1,8 - 8,5	
249	Rạch Ông Đội 2 (phường Tân Phú) - Nhánh 6	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 46 tờ 61	Thửa 19 tờ 64	282	4 - 15	
250	Rạch Bà Bướm	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Sài Gòn	đường Huỳnh Tấn Phát (Thửa 8 tờ 44)	1,940	2,3 - 99,1	
251	Rạch Bà Bướm - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bà Bướm	Thửa 25 tờ 60	262	3,7 - 14,2	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
252	Rạch Bà Bướm - Nhánh 1.1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bà Bướm - Nhánh 1 (Thửa 44 tờ 48)	Thửa 54 tờ 50	172	2,4 - 8,5	
253	Rạch Bà Bướm - Nhánh 1.2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bà Bướm - Nhánh 1 (Thửa 15 tờ 61)	Thửa 6 tờ 61	113	0,7 - 6,27	
254	Rạch Bà Bướm - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bà Bướm	Thửa 64 tờ 38	75	4,1 - 15,4	
255	Rạch Bà Bướm - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 41 tờ 40	Thửa 36 tờ 26	248	4,6 - 24	
256	Rạch Bà Bướm - Nhánh 3.1	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 7 tờ 40	Thửa 25 tờ 29	167	2,2 - 14	
257	Rạch Bà Bướm - Nhánh 4	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bà Bướm	(Đường Phú Thuận) Thửa 1 tờ 58	724	2,5 - 40	
258	Rạch Bà Bướm - Nhánh 5	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa số 9 tờ 18	Thửa số 1 tờ 12	275	2 - 8,7	
259	Rạch Bà Bướm - Nhánh 6	Quận 7	UBND Quận 7	Đường Đào Trí	Thửa 73 tờ 55	307	11,6 - 23,3	
260	Rạch Tam Đê	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Sài Gòn	Thửa 56 tờ 70	1436	10,4 - 38,2	
261	Rạch Tam Đê - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 19 tờ 79	thửa 83 tờ 79	355	5,2 - 24,4	
262	Rạch Tam Đê - Nhánh 1.1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Tam Đê - Nhánh 1 (Thửa 43 tờ 79)	Thửa 58 tờ 79	143	3,8 - 9,8	
263	Rạch Tam Đê - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Tam Đê	Thửa 80 tờ 81	487	5 - 23,6	
264	Rạch Cây Me	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Sài Gòn	Thửa 44 tờ 95 (Ban chỉ huy Quân sự Quận 7)	998	0,8 - 34,9	
265	Rạch Cây Me - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Cây Me (Thửa 06 tờ 102)	Thửa 61 tờ 102 (Ranh dự án Công ty Anh Tuấn)	296	1,6 - 13,4	
266	Rạch Cây Me - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 120 tờ 85	Thửa 73 tờ 85	463	5,9 - 25,1	
267	Nhánh sông Nhà Bè	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Nhà Bè	Đường Đào Trí	359	9,6 - 26,1	
268	Rạch Bình Thung	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Nhà Bè	Cống đường Đào Trí	145	20 - 55	
269	Sông Cầu Kinh	Quận 7	UBND Quận 7	Cầu Trắng	Đường số 7	160	12,4 - 20,1	
270	Rạch Bến Ngựa	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Cầu Kinh (Thửa 01 tờ 68)	Đường Huỳnh Tấn Phát	900	2 - 53,5	
271	Rạch Bến Ngựa - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bến Ngựa (Thửa 68 tờ 54)	Thửa 55 tờ 54	26	0,7 - 4,2	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
272	Rạch Bến Ngựa - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bến Ngựa (Thửa 89 tờ 57)	Thửa 67 tờ 57	34	6 - 8,8	
273	Rạch Bến Ngựa - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Bến Ngựa (Thửa 04 tờ 65)	Thửa 52 tờ 65	35	9 - 10,1	
274	Rạch Ông Chồn (Rạch Lớn)	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Cầu Kinh (Thửa 89 tờ 68)	Thửa 52 tờ 88	985	4,2 - 38,1	
275	Rạch Ông Chồn - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Chồn (Thửa 07 tờ 69)	Đường Nguyễn Văn Quỳ	32	2,7 - 7	
276	Rạch Ông Chồn - Nhánh 2	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Chồn (Thửa 5 tờ 70)	Thửa 7 tờ 70	25	1,4 - 3,4	
277	Rạch Ông Chồn - Nhánh 3	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Chồn (Thửa 01 tờ 70)	Thửa 33 tờ 70	60	11 - 28	
278	Rạch Ông Đội 2 (phường Phú Mỹ)	Quận 7	UBND Quận 7	Chùa Long Hoa	Sông Phú Xuân	1,230	26 - 70	
279	Rạch số 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 2	Thửa 118 Tờ 01	254	4,7 - 22,8	
280	Rạch số 2	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Nhà Bè	Thửa 106 tờ 06	554	5,3 - 28,1	
281	Rạch số 2 - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch số 2 (Thửa 93 tờ 6 - Thửa 99 tờ 6)	Thửa 48 tờ số 18	30	3 - 10	
282	Rạch số 2 - Nhánh 1.1	Quận 7	UBND Quận 7	Nhánh 4 Rạch số 2 (Thửa 27 tờ 18)	Thửa 28 tờ số 18	123	4,2 - 7,7	
283	Rạch số 4	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 4 tờ số 12 (Ngã 3 rạch số 3 và rạch số 4)	Thửa số 25 tờ 15 - Trộn thửa 26 tờ 15	166	1,6 - 23	
284	Rạch số 6	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 53 tờ số 11	Thửa 58 tờ 15 - Thửa 87 tờ 15	180	6 - 13,4	
285	Rạch số 6 - Nhánh 1	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 94 tờ 15	Thửa 98 tờ 15	20	1,5	
286	Rạch số 7	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Phú Xuân	Thửa 3 tờ 31	212	4,2 - 22,1	
287	Rạch số 11	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 21 tờ số 36	Thửa 15 tờ số 35	531	4 - 24,8	
288	Chi lưu 2 sông Nhà Bè	Quận 7	UBND Quận 7	Thửa 16 tờ 36	Thửa 21 tờ 36	110	10 - 35	
289	Rạch số 12	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Phú Xuân	Thửa 93, thửa 15, thửa 109 - tờ 34	231	1,3 - 25,5	
290	Rạch số 13 (Nhánh rạch Ông Đội 2)	Quận 7	UBND Quận 7	Rạch Ông Đội 2	Đường 15B	210	29,5 - 37,4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
291	Rạch số 16 (Nhánh sông Phú Xuân)	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Phú Xuân	Thửa 71 tờ số 28	353	28,7	
292	Sông Phú Xuân - Nhánh rạch số 22	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Phú Xuân	Thửa 46 tờ 33	105	4,1 - 25	
293	Rạch tổ 1B	Quận 7	UBND Quận 7	Sông Nhà Bè	Thửa 32 tờ 05	257	2,3 - 13	
294	Rạch Ông Nhỏ	Quận 8	UBND Quận 8	Rạch Du	Rạch Ông Lớn	1,960	20	
295	Rạch Hồ Đen	Quận 8	UBND Quận 8	Rạch Ông Nhỏ	Đường Cao Lỗ	858	2-3	
296	Nhánh Rạch Bà Tầng 1	Quận 8	UBND Quận 8	Rạch Bà Tầng	Cuối tuyến (Nguyễn Văn Linh)	1,256	8	
297	Nhánh Rạch Bà Tầng 2 (Rạch Mã Voi)	Quận 8	UBND Quận 8	Rạch Bà Tầng	Cuối tuyến	2,356	38.3	
298	Nhánh Rạch Bà Tầng 3 (Rạch Cổng Ông Râu)	Quận 8	UBND Quận 8	Rạch Bà Tầng	Cuối tuyến	1,650	16.1	
299	Rạch Ruột Ngựa đoạn 1	Quận 8	UBND Quận 8	Cuối tuyến (giao rạch Nhỏ)	Giao rạch Ruột Ngựa - rạch Nháy	1,428	20.6	
300	Rạch Ruột Ngựa (nhánh 1)	Quận 8	UBND Quận 8	Khu dân cư đường An Dương Vương	Rạch Ruột Ngựa	291	7	
301	Rạch Bà Cả	Quận 8	UBND Quận 8	Đường 42 (Thanh Niên)	Rạch Ruột Ngựa	421	7.8	
302	Kênh Ngang số 1	Quận 8	UBND Quận 8	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hủ	400	50	
303	Kênh Ụ Cây	Quận 8	UBND Quận 8	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hủ	775	11.6	
304	Rạch Ông Lớn nhánh 5	Quận 8	UBND Quận 8	Khu dân cư đường Tạ Quang Bửu	Ông Lớn nhánh 1	231	4.1	
305	Rạch Ông Nhỏ nhánh 3	Quận 8	UBND Quận 8	Ranh Bình Chánh - Quận 8	Rạch Ông Nhỏ	320	6.5	
306	Rạch Ông Nhỏ nhánh 4	Quận 8	UBND Quận 8	Thượng nguồn khu dân cư	Rạch Ông Nhỏ	292	5.8	
307	Rạch Ông Nhỏ nhánh 5	Quận 8	UBND Quận 8	Thượng nguồn khu dân cư (đường mới)	Rạch Ông Nhỏ	163	8.3	
308	Rạch Du	Quận 8	UBND Quận 8	Kênh Đôi	Khu dân cư Xí nghiệp may Quận 8	1,240	11	
309	Rạch Cầu Đôn	Quận 8	UBND Quận 8	Bến Đò Đình	Đường Tạ Quang Bửu	443	4.5	
310	Rạch Bà Dơi	Quận 8	UBND Quận 8	Đường 42	Rạch Ruột Ngựa	645	6.7	
311	Nhánh Rạch Bà Tầng 4	Quận 8	UBND Quận 8	Rạch Bà Tầng	Cuối tuyến	400	20	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
312	Rạch Lò	Quận 8	UBND Quận 8	Cầu Vĩnh Mậu	Kênh Đồi	373.3	23.51	
313	Rạch Đầm Sen	Quận 11	UBND Quận 11	Chùa Giác Viên	Ngã 3 kênh Tân Hóa - rạch Đầm Sen	713	5.9	
314	Rạch Cơ Khí	Quận 12	UBND Quận 12	Quốc lộ 1	Hẻm 816 - QL1	235	4,5-6	
315	Rạch Nhà Nuôi	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Rỗng Tùng	Cầu Mụ Duyên	830	4	
316	Rạch Sáu Đuông	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Quán	Đường TX39	140	5.5	
317	Rạch Năm Vườn Chuối	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Vườn Lài	Sông Đá Hàn	250	4,5-16	
318	Rạch Ụ Bảy Quán	Quận 12	UBND Quận 12	Sông Sài Gòn	Đường APĐ03	200	4,5-6	
319	Rạch Võ Trung Nhứt	Quận 12	UBND Quận 12	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến (cặp đường Võ Thị Liễu)	315	4-16	
320	Rạch Ba Cường	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Gia	Hẻm 105 - Vườn Lài	140	5-9	
321	Nhánh rạch Bảy Còi	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Bảy Còi	Đường TL54	75	4-5	
322	Nhánh rạch Quán - Võ Tây (đường TL39)	Quận 12	UBND Quận 12	Cống Năm Hãn	Cuối tuyến	150	4-6	
323	Rạch Ba Nhan (nhánh rạch Giao Khẩu)	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Giao Khẩu	Đầu Ụ (Hà Huy Giáp)	70	3-5	
324	Rạch Ụ Ba Chai (nhánh rạch Giao Khẩu)	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Giao Khẩu	Cuối tuyến	275	5-8	
325	Nhánh rạch Thợ Bột (rạch chùa Thiên Vân)	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Thợ Bột	Ụ rạch	160	5-6	
326	Nhánh rạch Mướp	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Mướp	Cuối tuyến (hẻm 87 Hà Huy Giáp)	100	4-5	
327	Rạch Ụ Lò Than	Quận 12	UBND Quận 12	Sông Sài Gòn	Thửa 98, tờ 3 (Nhà bà Kim Anh)	100	8-10	
328	Rạch Ụ Tám Chà	Quận 12	UBND Quận 12	Đường APĐ25	Sông Sài Gòn	85	10-12	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
329	Rạch Sơ Rơ	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Hà Huy Giáp	Sông Đá Hàn	2,398	6-25	
330	Rạch Rỗng Tùng	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Hà Huy Giáp	Sông Đá Hàn	1,448	6-15	
331	Rạch Rỗng Hầm	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	815	3-10	
332	Rạch Cầu Móng	Quận 12	UBND Quận 12	Đường TX14	Sông Đá Hàn	568	3-6	
333	Rạch Kênh Mới	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	421	3-4	
334	Rạch Thầy Quyền	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Sâu	260	3-5	
335	Rạch Sâu	Quận 12	UBND Quận 12	Cầu Ba Sóc	Sông Vàm Thuật	1,407	6-20	
336	Rạch Tám Giáo - Tâm Mập	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Sâu	Đường TX 21	524	2-10	
337	Rạch Rỗng Trâm	Quận 12	UBND Quận 12	Sông Ông Đụng	Sông Đá Hàn	2,253	8-15	
338	Rạch Cù Lao Bá Hộ	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Bùi Công Trùng	Sông Sài Gòn	506	4-28	
339	Rạch Ông Bảy Còi	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Bùi Công Trùng	Sông Sài Gòn	555	14-26	
340	Rạch Cầu Móng	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Hà Huy Giáp	Sông Sài Gòn	405	5-21	
341	Rạch Bà Ngâu	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Quán	472	2-8	
342	Rạch Út Hoành	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	143	6-13	
343	Rạch Quán	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	1,238	5-20	
344	Mương Cầu Vồ	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Vồ Tây	Rạch Cam	498	2-3	
345	Rạch Bà Cam	Quận 12	UBND Quận 12	Mương Cầu Vồ	Sông Sài Gòn	330	4-15	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
346	Rạch Ông Sỏi	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	620	6-8	
347	Rạch Giao Khẩu	Quận 12	UBND Quận 12	Cầu Cả Bón	Sông Sài Gòn	2,500	18-30	
348	Rạch Ông Học	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Hà Huy Giáp	Rạch Giao Khẩu	1,123	2-15	
349	Rạch Trùm Bích	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Hà Huy Giáp	Rạch Giao Khẩu	890	10-15	
350	Rạch Chín Chuyện	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	322	2-20	
351	Rạch Cầu Cả Bón	Quận 12	UBND Quận 12	Kênh Tham Lương	Cầu Cả Bón	1,000	10-20	
352	Rạch Mướp	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	816	6-15	
353	Kênh Đất Sét	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Tư Trang	Sông Vàm Thuật	1,135	9-30	
354	Rạch Thợ Bột	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Kênh Đất Sét	1,908	2-30	
355	Rạch Tư Hồ	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	661	3-15	
356	Rạch Lò Heo	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Thạnh Lộc 29	Sông Sài Gòn	650	3-15	
357	Rạch Chú Kỳ	Quận 12	UBND Quận 12	Đường TL31	Sông Sài Gòn	290	2-8	
358	Rạch Ông Trục	Quận 12	UBND Quận 12	Đường TL31	Sông Sài Gòn	277	2-6	
359	Rạch Láng Le	Quận 12	UBND Quận 12	Kênh Đất Sét	Sông Sài Gòn	2,398	4-28	
360	Rạch Ghe Máy	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Vườn Lài	Sông Vàm Thuật	634	4-20	
361	Rạch Gia	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Võ Đông Nhi	Sông Sài Gòn	1,215	10-25	
362	Rạch Tư Trang	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Kinh	Rạch Láng Le	1,376	4-9	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
363	Rạch Cầu Xây	Quận 12	UBND Quận 12	Quốc lộ 1	Rạch Cầu Lớn	650	3-8	
364	Rạch Ụ Tư Vụng	Quận 12	UBND Quận 12	Ụ Tư Vụng	Sông Vàm Thuật	957	4-20	
365	Rạch Cầu Kinh (Đoạn 1)	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Chợ (từ QL 1A)	Rạch Gia	950	7-20	
366	Rạch Cầu Kinh (Đoạn 2)	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Kinh (từ QL 1A)	Sông Sài Gòn	1,050	7-20	
367	Rạch Trâm	Quận 12	UBND Quận 12	Hẻm 105-QL1A	Sông Sài Gòn	680	12-26	
368	Rạch Bà Dương (Đoạn 1)	Quận 12	UBND Quận 12	Đường vào cầu Bà Dương	Sông Sài Gòn	200	10-20	
369	Rạch Bà Dương (Đoạn 2)	Quận 12	UBND Quận 12	Ụ Bong Bóng	Rạch Bà Dương	700	10-20	
370	Rạch Thầy Tư	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	638	2-10	
371	Rạch Rỗng Lớn	Quận 12	UBND Quận 12	Đường TA09	Sông Đá Hàn	896	6-12	
372	Mương Riêu	Quận 12	UBND Quận 12	Ranh dự án Khu nhà ở Tân Nhã Vinh	Sông Đá Hàn	200	3-4	
373	Rạch Rỗng Hóa	Quận 12	UBND Quận 12	Ranh dự án Khu nhà ở Tân Nhã Vinh	Sông Đá Hàn	280	3-4	
374	Mương Nơ	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	372	3-4	
375	Rạch Ba ton - Cầu Tre	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	800	5-8	
376	Sông Rỗng Trâu	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	595	8-15	
377	Rạch Nam Lô	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	173	2-3	
378	Kênh Lê Thị Riêng	Quận 12	UBND Quận 12	Đường TA05	Sông Đá Hàn	607	6-15	
379	Rạch Út Bon	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Kênh Tham Lương	485	5-12	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
380	Mương Mười Nghĩa	Quận 12	UBND Quận 12	Kênh Tham Lương	Cuối tuyến	272	2-3	
381	Kênh Đồng Tiến đoạn 1	Quận 12	UBND Quận 12	Quốc Lộ 1	Số nhà 40/8 (KDC An Sương)	264	2-3	
382	Kênh Đồng Tiến đoạn 2	Quận 12	UBND Quận 12	Đông Hưng Thuận 02	Nguyễn Văn Quá	296	2-3	
383	Mương Cầu Suối	Quận 12	UBND Quận 12	Ngã 3 rạch mương Cầu Suối	Kênh Tham Lương	2,270	2-4	
384	Nhánh Mương Cầu Suối (Nhánh 1)	Quận 12	UBND Quận 12	Nguyễn Ảnh Thủ	Ngã 3 rạch mương Cầu Suối	1,364	2-4	
385	Nhánh Mương Cầu Suối (nhánh 2)	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Tô Ký	Ngã 3 rạch mương Cầu Suối	1,155	2-4	
386	Rạch Sáu Sứ	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Vườn Lài	Sông Vàm Thuật	1,390	2-16	
387	Rạch Tư Mành	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Kênh Tham Lương	481	2-6	
388	Rạch Thầy Bảo	Quận 12	UBND Quận 12	Quốc lộ 1	Đường An Phú Đông 12	485	3-15	
389	Rạch Lũy	Quận 12	UBND Quận 12	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 5 (TL 2005), P. An Phú Đông	Sông Sài Gòn	220	4-8	
390	Rạch Ụ Chín Bụi	Quận 12	UBND Quận 12	Đường An Phú Đông 25	Sông Sài Gòn	240	4,5-6	
391	Rạch Cây Liêm	Quận 12	UBND Quận 12	Cửa xả rạch Cây Liêm	Kênh Tham Lương	107	8	
392	Rạch Hẻm 412	Quận 12	UBND Quận 12	Cửa xả Hẻm 412	Kênh Tham Lương	75	3	
393	Rạch Ụ Bảy Quán	Quận 12	UBND Quận 12	APĐ 03	Sông Sài Gòn	185	4-6	
394	Rạch Võ	Quận 12	UBND Quận 12	Giáp đất ông Trương Út Nhì	Sông Sài Gòn	330	4-6	
395	Nhánh rạch Quán	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Quán	Hẻm 49-phường Thạnh Lộc	60	3-4	
396	Rạch Võ Tây	Quận 12	UBND Quận 12	Sông Sài Gòn	Mương Cầu Võ	350	4-16	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
397	Rạch Tám Quỳnh	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Tám Quỳnh	Đầu Ụ	125	3	
398	Rạch Công hợp số 2	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Thanh Xuân 25	Miêu Năm Mẹ	200	4-6	
399	Rạch Nhảy	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Rạch Liên khu 3-4	Cầu Mỹ Thuận	540	7.2	
400	Kênh Lương Bèo	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Đường số 40	Tham Lương - Bến Cát - Vàm Nước Lên	1,880	8.1	
401	Kênh Mười Xà	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Đường Hồ Học Lãm	Tham Lương - Bến Cát - Vàm Nước Lên	700	2.8	
402	Sông Tắc	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Đường Trần Đại Nghĩa	Tham Lương - Bến Cát - Vàm Nước Lên	959	3	
403	Kênh Nước Đen	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Cửa xả công hợp Kênh Nước Đen (trước Trạm xử lý Bình Hưng Hòa)	Tham Lương - Bến Cát - Vàm Nước Lên	1,480	7	
404	Sông Chùa 1	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh Tham Lương-Bến Cát-rạch Nước Lên	Kênh C (cổng kiểm soát triều)	700	10	
405	Sông Chùa 2 (Sông Kinh)	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh C (gần Cầu Tân Tạo)	Kênh Tham Lương-Bến Cát-rạch Nước Lên	1,750	12-14	
406	Rạch Đuôi Trâu	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh Tham Lương-Bến Cát-rạch Nước Lên	Cuối tuyến (gần giáp ranh Bình Trị Đông A)	1,100	4-10	
407	Sông Đập	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Sông Cái Trung	2,600	2-5	
408	Rạch Lương Sầm	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Sông Kinh	Kênh số 1	690	2-4	
409	Rạch Bà Tiếng	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Cuối đường Vành Đai Trong	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	2,400	1,5-22	
410	Rạch Bà Tiếng nhánh 1	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Rạch Bà Tiếng	Đường Sinco nối dài	580	4-10	
411	Rạch Bà Tiếng nhánh 2	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Rạch Bà Tiếng	Đường Sinco (cổng Bà Mua)	500	8-12	
412	Kênh Liên Xã	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Hẻm 295 đường Tân Hòa Đông	Đường Mã Lò	1,930	3-6	
413	Rạch Ông Búp	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Đường Mã Lò	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	2,380	3-8	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
414	Kênh Liên Ấp (nhánh Ông Búp)	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Nhánh 3 rạch Ông Búp (cuối hẻm 242 đường Lê Đình Cẩn)	Quốc lộ 1A (gần nút giao Tân Tạo)	910	2-10	
415	Rạch khu phố 3-4	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Rạch Ruột Ngựa	Đường 2D nối dài	540	3-4	
416	Rạch Năm Thang	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Đường Tập đoàn 6B	80	4-7	
417	Rạch Hai Lớn	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Đường Tập đoàn 6B	120	2.5-5	
418	Kênh Hăng Giấy	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Chợ Khu phố 2	350	4-9	
419	Rạch Ruột Ngựa nhánh 1 (Kênh Năm Sao)	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Hẻm số 27/36/75/12/4 đường Bùi Tư Toàn	Rạch Ruột Ngựa	430	3-8	
420	Rạch Khu phố 3-4 (nhánh 1)	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Rạch khu phố 3-4	Hẻm số 92/10	320	3	
421	Rạch Khu phố 3-4 (nhánh 2)	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Rạch khu phố 3-4	Hẻm số 50/1/57	174	3	
422	Mương thoát nước Liên Khu 3-4-10-11-12	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Hẻm 105 Phan Anh	Hẻm 137/107 Phan Anh	200	0,8-4	
423	Kênh Nội Đồng	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh C	Võ Văn Vân	610	5-10	
424	Kênh T10	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Sông Tắc	Khu dân cư	1,000	5	
425	Nhánh 2 Rạch Nhảy	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Rạch Nhảy	Khu tái định cư Lý Chiêu Hoàng	160	5-15	
426	Kênh Tẻ (phường Tân Tạo)	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Tỉnh lộ 10	Rạch Ông Búp	1,967	3	
427	Kênh Hai Nghiệp	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	cuối tuyến (nhà dân hiện hữu)	150	8	
428	Rạch thoát nước cấp hẻm 4430 Nguyễn Cửu Phú	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Nguyễn Cửu Phú	Cuối tuyến	90	3	
429	Nhánh Sông Kinh (cấp hẻm 1687 Tỉnh lộ 10)	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Sông Kinh	Cuối tuyến	80	3-5	
430	Kênh Nội Đồng (cấp hẻm 130 đường Lê Tấn Bê)	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Đường Lê Tấn Bê	Rạch Nước Lên	160	3-7	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
431	Nhánh kênh 3	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Sông Đập	Nguyễn Cửu Phú	202	6	
432	Nhánh kênh 4	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Sông Đập	Nguyễn Cửu Phú	590	10	
433	Nhánh kênh 5	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Sông Đập	Nguyễn Cửu Phú	522	10	
434	Nhánh 2 Sông Kinh	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Sông Kinh	Hẻm 1669/7 Tinh lộ 10	90	2-4	
435	Nhánh rạch 126 Tập Đoàn 6B	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Tập Đoàn 6B	Kênh Tham Lương	140	5-10	
436	Nhánh rạch 216 Tập Đoàn 6B	Bình Tân	UBND quận Bình Tân	Tập Đoàn 6B	Kênh Tham Lương	90	2-10	
437	Rạch Cầu Bông	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Cửa xả cầu mới Bạch Đằng	Kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè	1,191	9	
438	Sông Bình Lợi	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Ngã 3 Bình Lợi-Bình Triệu	Sông Sài Gòn	364	37.9	
439	Sông Bình Triệu (Hữu Tắc)	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Ngã 3 Bình Lợi-Bình Triệu	Sông Sài Gòn	745	42.4	
440	Rạch Tam Vàm Tắc	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Giao rạch Lăng đoạn 1- rạch Bà Láng	Ngã 3 Bình Lợi-Bình Triệu	522	40.2	
441	Rạch Lăng đoạn 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Giao rạch Tam Vàm Tắc - rạch Bà Láng	Cầu Bông Ky	1,023	26.6	
442	Rạch Lăng đoạn 2	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Số 341/1 Nguyễn Xí - P.13 (gần giao lộ Nguyễn Xí - Phạm Văn Đồng)	Cầu Bông Ky (Nơ Trang Long)	980	8.6	
443	Rạch Lăng 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Rạch Lăng đoạn 2	Cầu Đen đường sắt	347	5.2	
444	Rạch Lăng Nhánh 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Gần SN 388 Phạm Văn Đồng	Rạch Lăng 1	140	2.5	
445	Rạch Bà Láng đoạn 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Ngã 3 Cầu Sơn - Cầu Bông	Cửa xả Bù Đĩnh Tuý	631	24	
446	Rạch Bà Láng đoạn 2	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Ngã 3 Rạch Cầu Sơn-Bà Láng	Cửa xả Cầu Mới Bạch Đằng	651	28	
447	Rạch Bà Láng đoạn 3	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Ngã 3 Bến Bò - Bà Láng	Cửa xả Chu Văn An	312	10.8	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
448	Rạch Bà Láng đoạn 4	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Cửa xả Chu Văn An	Cửa xả Bùi Đình Túy	640	8.8	
449	Rạch Bà Láng Nhánh 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Đầu tuyến	Rạch Bà Láng	143	2.3	
450	Rạch Cầu Sơn đoạn 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Khu dân cư sau hăng cân Nhơn Hòa (đường Ung Văn Khiêm)	Cầu Sơn	460	3.5	
451	Rạch Cầu Sơn đoạn 2	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Ngã ba rạch Cầu Sơn - Bà Láng	Cầu Sơn	410	6.9	
452	Rạch Văn Thánh đoạn 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Hẻm D3	Cầu Văn Thánh (Điện Biên Phủ)	445	22.3	
453	Rạch Văn Thánh đoạn 2	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Cầu Văn Thánh (Điện Biên Phủ)	Cửa xả số 158 Xô Viết Nghệ Tĩnh	585	33.2	
454	Rạch Văn Thánh đoạn 3	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Cửa xả số 158 Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Phú An	512	30.4	
455	Rạch Văn Thánh đoạn 4	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Cầu Phú An	Cầu Văn Thánh 2 (Nguyễn Hữu Cảnh)	320	34.9	
456	Văn Thánh Nhánh đoạn 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Đầu Nguồn (khu Du Lịch Văn Thánh)	Cửa xả số 158 Xô Viết Nghệ Tĩnh	316	6	
457	Văn Thánh Nhánh đoạn 2	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Khu dân cư đường Trần Quý Cáp	Văn Thánh	232	2.8	
458	Văn Thánh Nhánh đoạn 3	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Thượng nguồn	Văn Thánh (cầu Văn Thánh 2)	138	3	
459	Rạch Ung Văn Khiêm	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Khu dân cư đường Ung Văn Khiêm	Sông Sài Gòn	250	2	
460	Rạch nhánh Bùi Hữu Nghĩa	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Đường Phó Đức Chính	Đường Yên Đỗ	55	1.6	
461	Rạch hẻm 332 Phan Văn Trị	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Rạch Thủ Tắc	Nhà số 332/66 Phan Văn Trị	35	2	
462	Rạch Băng Ky	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Tiếp giáp cầu Phan Chu Trinh	Rạch Lãng	66.1	10.1	
463	Rạch hẻm 290 Nơ Trang Long	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Nhà số 290/288 Nơ Trang Long	Nhà số 290/246E Nơ Trang Long	31	3.5	
464	Rạch trước trường Bình Lợi Trung	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Đường Trục 30	Hẻm 21 Bình Lợi	358	4.6	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
465	Rạch nhánh rạch Lãng	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Rạch Lãng	Nhà số 247 Nguyễn Xí	170	13.02	
466	Rạch nhánh Sông Bình Triệu	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Sông Bình Triệu	Chung cư A9 – Dự án Bắc Đinh Bộ Lĩnh	94	16	
467	Rạch nhánh rạch Lãng (Rạch Lá)	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Rạch Lãng	Hẻm 201/13/1 Nguyễn Xí	290	5.5	
468	Rạch Sớ Nhật	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Hẻm 439 Bình Quới	Sông Sài Gòn	454	7,8 - 14	
469	Rạch Cầu Cống Đoạn 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Nhà số 534/8F Bình Quới	Đầu hẻm 558 Bình Quới	479	2,3–16,8	
470	Rạch Cầu Cống Đoạn 2	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Đầu hẻm 558 Bình Quới	Cầu Cống	563	4,5–19,3	
471	Rạch Cầu Cống Đoạn 3	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Cầu Cống	Sông Sài Gòn	227	33,6–42,9	
472	Rạch Cầu Cống Đoạn 4	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	558/10A Bình Quới	480/31/2/1 Bình Quới	474	5,8–12,5	
473	Nhánh rạch Cầu Cống Đoạn 4	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	480/31/2/1 Bình Quới	480/31/1 Bình Quới	327	5,6–11,5	
474	Rạch Tổ dân phố 23 Khu phố 2	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	558/45 Bình Quới	Sông Sài Gòn	255	4,6–19,1	
475	Rạch Cầu Làng	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	558/4/12 Bình Quới	Sông Sài Gòn	507	2,4–7,7	
476	Rạch Cống Hai Xanh	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	558/64C Bình Quới	Sông Sài Gòn	151	10,5–13,3	
477	Rạch Cống Ba Lùn	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	558/57 Bình Quới	Sông Sài Gòn	160	8,1–12,9	
478	Rạch Cây Bàng	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	558/66/3/4 Bình Quới	Sông Sài Gòn	623	4,3-36	
479	Nhánh rạch Cây Bàng	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Thượng nguồn	Rạch Cây Bàng	75	5,6–7,6	
480	Rạch Chài	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	558/64/58 Bình Quới	Sông Sài Gòn	355	12,1–25,2	
481	Rạch Tư Chanh	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	480/65/59 Bình Quới	Sông Sài Gòn	361	5–8,5	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
482	Rạch Chùa	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	480/65/26 Bình Quới	Sông Sài Gòn	710	6,9-13,6	
483	Nhánh rạch Chùa	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	480/65/49 Bình Quới	Rạch Chùa	164	3,7-15	
484	Rạch Ông Ngừ	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	480/65/15 Bình Quới	Sông Sài Gòn	1,176	12-24	
485	Rạch Ông Ngừ nhánh 1	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	386/11 Bình Quới	Rạch Ông Ngừ Đoạn 1	341	7,4-16,3	
486	Rạch Ông Ngừ nhánh 2	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	480/90/6A Bình Quới	Rạch Ông Ngừ Đoạn 1	136	8,4-12,2	
487	Rạch Ông Ngừ nhánh 3	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	386/4 Bình Quới	Rạch Ông Ngừ Đoạn 1	538	4,7-9,8	
488	Rạch Ông Ngừ nhánh 4	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	480/38 và 480/12/4	Rạch Ông Ngừ Đoạn 1	532	4,7-9,8	
489	Rạch Ông Ngừ nhánh 5	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	480/31/4B Bình Quới	Rạch Ông Ngừ Đoạn 1	253	16-24	
490	Rạch Ông Ngừ nhánh 6	Bình Thạnh	UBND quận Bình Thạnh	Cuối hẻm 558/60 Bình Quới	Rạch Ông Ngừ Đoạn 1	476	19-29	
491	Trường Đai nhánh 1	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số nhà 111B đường số 59, Phường 14	Sông Trường Đai	350	6.6	
492	Trường Đai nhánh 2	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số nhà 237/33/2G Phạm Văn Chiêu, Phường 14.	Trường Đai nhánh 1	660	4.5	
493	Rạch Cầu Cụt nhánh 1	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số nhà 120/57/55 đường số 59, Phường 14.	Rạch Cầu Cụt	127	1.5	
494	Rạch Chín Xiềng	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	80/61A Dương Quảng Hàm, phường 5	Rạch Làng Lớn	783	10	
495	Rạch Dừa (đoạn nương hồ)	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Dương Quảng Hàm	Kênh Tham Lương	670	17.5	
496	Rạch Bà Miêng (đoạn 1)	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số 296/58 Nguyễn Văn Lượng, phường 17	Số 537/29/2P Nguyễn Oanh, phường 17	1,220	3	
497	Rạch Bà Miêng (đoạn 2)	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số 537/28/2P Nguyễn Oanh	Kênh Tham Lương	370	13.6	
498	Rạch Bà Miêng nhánh 1	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Cuối hẻm 730 Lê Đức Thọ	Rạch Bà Miêng	390	2.4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
499	Rạch Ông Bàu	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số 262/3 Dương Quảng hàm, phường 5	Kênh Tham Lương	481	6.8	
500	Rạch Ông Bàu nhánh 1	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số 246/32/7 Dương Quảng hàm, phường 6	Ngã ba giao rạch Ông Bàu	127	7	
501	Rạch Ông Tổng	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số 234/59 Lê Đức Thọ, phường 6 (ngã ba giao rạch Ông Tổng nhánh 1 và 3)	Kênh Tham Lương	555	20	
502	Rạch Ông Tổng nhánh 1	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số 234/43 Lê Đức Thọ, phường 6	Rạch Ông Tổng (ngã ba giao với rạch Ông Tổng và Ông Tổng nhánh 3)	288	6.5	
503	Rạch Ông Tổng nhánh 2	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Cuối hẻm 496/1 Dương Quảng Hàm, phường 6	Rạch Ông Tổng nhánh 1	58	3.9	
504	Rạch Ông Tổng nhánh 3	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số 496/15/20 Dương Quảng Hàm, phường 7	Rạch Ông Tổng (ngã ba giao với rạch Ông Tổng và Ông Tổng nhánh 1)	180	6	
505	Rạch Cầu Cụt	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Sau lưng trại gia cầm (148/11/54, đường số 59, phường 14)	Kênh Tham Lương	846	6	
506	Rạch Chùa Chiêm Phước	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Số nhà 884/39 Lê Đức Thọ, phường 15	Kênh Tham Lương	340	3.7	
507	Rạch Làng Lớn	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Đường Dương Quảng Hàm	Kênh Tham Lương	360	11	
508	Rạch Cụt	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Hẻm 110/39 đường số 30, phường 6	Kênh Tham Lương	320	14	
509	Rạch khu phố 8, phường 15	Gò Vấp	UBND quận Gò Vấp	Kênh Tham Lương	Hẻm 114 Tô Ngọc Vân	310	6	
510	Rạch nhánh 1 đường Cộng Hoà	Tân Bình	UBND quận Tân Bình	Phan Thúc Duyệt	Cộng Hoà	400	4	
511	Rạch nhánh 2 đường Cộng Hoà	Tân Bình	UBND quận Tân Bình	Phan Thúc Duyệt	Rạch nhánh 1 đường Cộng Hoà	250	3	
512	Kênh A41	Tân Bình	UBND quận Tân Bình	Phường 4	Phường 4			
513	Mương Nhật Bản nhánh 1 và nhánh 2	Tân Bình	UBND quận Tân Bình	Phường 2	Phường 2			
514	Kênh Hy Vọng	Tân Bình	UBND quận Tân Bình	Vành Đai Sân Bay	Kênh Tham Lương	1,236	6.7	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
515	Kênh Tân Trụ	Tân Bình	UBND quận Tân Bình	Gần SN 45/4 Trần Thái Tông	Kênh Hy Vọng	1,150	4.2	
516	Kênh tiêu liên xã đoạn 1	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ ranh xã Xuân Thới Thượng	Đường Xuyên Á	2,850		
517	Kênh tiêu liên xã đoạn 2	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ ranh xã Xuân Thới Sơn	Đoạn nối rạch Cầu Sa	4,950		
518	Rạch Bà Điem 1	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Cư xá Bà Điem (SN 37/9)	SN 43/13E	2,330	3	
519	Rạch Bà Điem 2	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Phan Văn Hớn	Công ty Thanh Bình	263	3	
520	Rạch Lý Thường Kiệt	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Quốc lộ 22	Rạch Hóc Môn	1,240	1,5÷3,5	
521	Rạch Hóc Môn	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường Tô Ký	Rạch Tra	6,700	3÷10	
522	Rạch Bà Triệu 1	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Nguyễn Văn Bứa	Đường Bà Triệu	2,500	3÷5	
523	Rạch Nam Thới - Thới Tứ	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường liên ấp Nam Thới - Thới Tứ	Rạch Tra	600	2÷3	
524	Rạch Nguyễn Thị Sóc	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Quốc lộ 22	Cống băng đường Nguyễn Thị Sóc	172	2	
525	Rạch Trung Nữ Vương	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường Lê Lợi	Rạch Tra	1,200	2÷3	
526	Rạch Canh số nhà 42B QL22 (Xăng dầu Hoàng Anh 1)	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Xăng dầu Hoàng Anh 1	Xăng dầu Thành Công	142	3-5	
527	Rạch Canh số nhà 3/153 QL22	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Quốc lộ 22	Bà Triệu	268	3-5	
528	Nhánh 1 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Cột điện 4140	Rạch Tra	23	3-5	
529	Nhánh 2 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Cột điện 2410	Rạch Tra	84	3-5	
530	Mương tiêu (Trần Quang Cơ nối dài)	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Hóc Môn	Kênh Trần Quang Cơ	2,037	2-5	
531	Hầm chữ T, XTĐ	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	XT5	TT2	250	10	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
532	Rạch Tư Bò	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường Đỗ Văn Dậy	rạch Hóc Môn	150	4-5	
533	Kênh Cách Ly	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T2	Kênh T3	1,248	4-5	
534	Rạch Tám Chim	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Thân 2	Kênh Xáng	300	6-7	
535	Mương ranh xã XTS-XTT	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường XTS 32	Công ty Đất Lành	790	3-5	
536	Mương tổ 5-6 ấp Hưng Lân	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường Nguyễn Thị Sóc	Hẻm tổ 5,6	300	3	
537	Mương Tân Thới 2	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường Lê Lợi	Đường Tân Hiệp 47-1	260	3-4	
538	Nhánh Rạch Cầu Dừa 1	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Dừa	Cuối tuyến	30	3	
539	Nhánh Rạch Cầu Dừa 2	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Dừa	Cuối tuyến	150	3	
540	Nhánh Rạch Cầu Dừa 3	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Dừa	Cuối tuyến	300	3	
541	Nhánh Rạch Cầu Dừa 4	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Dừa	Cuối tuyến	150	3	
542	Nhánh Rạch Cầu Dừa 5	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Dừa	Cuối tuyến	315	3	
543	Rạch cầu Bà Năm	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Bà Mẫn	rạch Bến Đá	450	30	
544	Rạch Bến Đá	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Bà Năm	rạch Cầu Tre	650	30	
545	Rạch Bến Trại	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Rỗng Lớn	rạch Bến Gò Trại	800	25	
546	Rạch Bến Gò Trại nối dài	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bến Trại	đường Đặng Thúc Vịnh	1,200	5	
547	Rạch Cầu Cụt	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	630	2-12	
548	Rạch Cầu Trắng	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bà Hồng	đường Nhị Bình 9	1,200	8-12	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
549	Mương tiêu nội đồng áp 4,6	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường Dương Công Khi	Nhà ông Ba Bách	1,750	3	
550	Mương tiêu nội đồng áp 2,3	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	QL 22	ranh xã TTT	1,750	3	
551	Mương sau lô E	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Nhà thờ Cầu Lớn	Trung tâm cai nghiện	1,450	4	
552	Mương sau lô B	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Ngã ba Giồng	Đường Đặng Công Bình	2,750	4	
553	Rạch Vựa Khạp	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	400	5-24	
554	Rạch Tám Đặng	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	78	5	
555	Rạch Hai Bửu	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	685	5	
556	Rạch Mười Mậu	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	359	7	
557	Rạch Bờ Đê	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	250	7	
558	Rạch Cầu Tre (nhánh rạch Bến đá 2)	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bến Đá	rạch Cầu Dừa	800	30	
559	Nhánh Rạch Cầu Tre 1	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Tre	Cuối tuyến	450	3	
560	Nhánh Rạch Cầu Tre 2	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Tre	Cuối tuyến	350	3	
561	Nhánh Rạch Cầu Tre 3	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Tre	Cuối tuyến	400	3	
562	Mương sau lô C	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	ranh xã TTN	Cuối tuyến	2,200	4	
563	Rạch Vân Thành	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	400	14-25	
564	Rạch Ba Khuôn	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	130	8-10	
565	Rạch Ba Nga	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	130	3-5	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
566	Rạch Tư Ốt	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	219	9-12	
567	Rạch Mười Định	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	298	6-12	
568	Rạch Hai Bạch	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Vồng	Cuối tuyến	680	10-19	
569	Rạch Út Hoàng	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Vồng	Cuối tuyến	350	8-12	
570	Rạch Nhà Vuông	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	285	8-29	
571	Rạch Tư Đơn	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	126	14-17	
572	Rạch Nhà Lầu	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	396	20-22	
573	Nhánh sông rạch Tra	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	ranh xã Thới Tam Thôn	Cầu Rạch Tra	150	4	
574	Rạch Bọng Bầu	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bến Trại	đường ĐT 2-2	1,000	12	
575	Rạch Đâu Cùi	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Tre	Cuối tuyến	850	15	
576	Rạch Tư Hợi và đoạn nhánh	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Bến Đá	Cuối tuyến	2,200	30	
577	Rạch cầu Ba Viên (Rồng Gòn - Cầu Kho)	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Cầu Bến Đá	rạch Rồng Trâm	2,000	30	
578	Nhánh Rạch Bọng Bầu 1	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bọng Bầu	Cuối tuyến	300	1,5	
579	Nhánh Rạch Bọng Bầu 2	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bọng Bầu	Cuối tuyến	350	1,5	
580	Nhánh Rạch Bọng Bầu 3	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bọng Bầu	Cuối tuyến	240	1,5	
581	Nhánh Rạch Bọng Bầu 4	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Bọng Bầu	Cuối tuyến	140	1,5	
582	Nhánh Rạch Rồng bầu 1	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Rồng Bầu	Cuối tuyến	190	1,5	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
583	Nhánh Rạch Rỗng bầu 2	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Rỗng Bầu	Cuối tuyến	180	1,5	
584	Nhánh Rạch Rỗng bầu 3	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Rỗng Bầu	Cuối tuyến	180	1,5	
585	Nhánh Rạch Rỗng bầu 4	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Rỗng Bầu	Cuối tuyến	190	1,5	
586	Nhánh Rạch Rỗng bầu 5	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Rỗng Bầu	Cuối tuyến	200	1,5	
587	Nhánh Rạch Rỗng bầu 6	Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	rạch Rỗng Bầu	Cuối tuyến	200	1,5	
588	Rạch Lòng Đền - Bà Đập	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đầu tuyến	Ngã ba sông Cần Giuộc	3,500		
589	Rạch Cung	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Lòng Đền	Ranh Xã Tân, Quý Tây	1,635		
590	Rạch Chiêu	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cần Giuộc	Quốc lộ 50	6,444		
591	Rạch Gia (Cầu Gia)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã An Phú Tây	Xã Hưng Long	5,200		
592	Kênh T12	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Quý Tây	Cuối tuyến	3,800		
593	Kênh T13	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Quý Tây	Cuối tuyến	2,800		
594	Rạch Bà Đá	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cách QL 1A 12 m	Sông Chợ Đệm	2,440	20	
595	Kênh Đất sét	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Tỉnh lộ 10	Kênh số 4	1,584	21	
596	Rạch Ông Đồ	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Chợ Đệm	Cách Quốc lộ 1A 75m	5,032	6-15	
597	Giao thông hào áp 2 (rạch R4-Quốc lộ 1A)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cửa xả Quốc lộ 1A	Rạch Ông Côm	1,900	6-8	
598	Rạch Ngọn Đình (Chi lưu rạch Ông Đồ)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Số A17/41 Quốc lộ 1A	Rạch Ông Đồ	1,025	3-6	
599	Rạch Bình Lộ	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cửa xả số 1 Quốc lộ 50	Rạch Xã Tón	500	5-15	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
600	Rạch Phong Phú	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cửa xả số 2 Quốc lộ 50	Đường Thành Long	500	4-15	
601	Rạch Út Núi	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Quách Điêu	Rạch Cầu Suối	1,100	4-10	
602	Rạch Chiêu	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cửa xả số 4 Quốc lộ 50	Chi lưu rạch Cầu Bà Cơ	500	7-10	
603	Nhánh Rạch Tắc Bến Rô 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Tắc Bến Rô	Cuối tuyến	1,500	25	
604	Rạch Phú Lộc	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cửa xả số 3 Quốc lộ 50	Chi lưu rạch Thủ Đảo	300	5-20	
605	Rạch Ông Chôm	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Trịnh Quang Nghị	Rạch Hồ Mã Voi	870	8-15	
606	Rạch Cầu Suối	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Khu dân cư Ấp 3	Kênh liên vùng	6,000	5-10	
607	Rạch Bàu Gốc	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Ranh xã Tân Nhựt	Giáp Rạch Cái Trung	2,296	8-40	
608	Nhánh rạch Bàu Gốc 1 (Rạch Hương Nhơn)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Gốc	Rạch Nước Lên	2,500	10	
609	Nhánh rạch Bàu Gốc 2 (Rạch Mỹ Phú)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Gốc	Rạch Láng Le	3,300	10	
610	Rạch Thủ Đảo	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đầu tuyến	Ngã ba rạch Bà Tồn	1,000	18-35	
611	Nhánh rạch Thủ Đảo 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Thủ Đảo	Rạch Cống Lớn-Ngã Tư	600	20	
612	Kênh T17	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Ranh xã Phạm Văn Hai	Kênh liên vùng	1,439	23	
613	Rạch Ông Bé	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Ngã ba rạch Ông Lớn	Ngã ba rạch Ông Nhỏ	2,000	20-30	
614	Nhánh Rạch Ông Bé 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	800	20	
615	Nhánh Rạch Ông Bé 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	600	20	
616	Nhánh Rạch Ông Bé 3	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	1,000	20	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
617	Nhánh Rạch Ông Bé 4	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	400	20	
618	Nhánh Rạch Ông Bé 5	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	400	20	
619	Nhánh Rạch Ông Bé 6	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	400	20	
620	Rạch Ông Nhỏ	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đầu tuyến	Ngã ba rạch Ông Lớn	3,000		
621	Rạch Đắp Ông Hiền - Ông Niệm	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đầu tuyến	Ngã ba rạch Bà Tồn	3,000	20-30	
622	Nhánh rạch Đắp Ô Hiền-Ô Niệm 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Đắp Ông Hiền	Nhánh Rạch Đắp Ô Hiền 2	800	15	
623	Nhánh rạch Đắp Ô Hiền-Ô Niệm 2 (nhánh Thủ Đào)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Đắp Ông Hiền	Rạch Thủ Đào	700	15	
624	Nhánh rạch Đắp Ô Hiền-Ô Niệm 3 (nhánh Thủ Đào)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Đắp Ông Hiền	Rạch Thủ Đào	750	10	
625	Nhánh rạch Đắp Ô Hiền-Ô Niệm 4	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Đắp Ông Hiền	Nhánh Rạch Bà Lào 5	600	10	
626	Kênh áp 4 - xã Bình Chánh (Trịnh Như Khuê)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cửa xả Trịnh Như Huê	Quốc lộ 1A	2,800	6	
627	Kênh áp 4 - xã Bình Hưng	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cửa xả Phạm Hùng	Rạch Xóm Củi	720	5-10	
628	Rạch Bà Môn	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Thị trấn Tân Túc	Cuối tuyến	1,350	6-8	
629	Kênh Miếu Ông Đá (rạch R5-Quốc lộ 1A)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Cửa xả Quốc lộ 1A	Rạch Ông Thòan	1,000	6-8	
630	Nhánh rạch Bà Lào 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường phân lưu	Rạch Bà Lào	350	30	
631	Nhánh rạch Bà Lào 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đầu tuyến	Rạch Bà Lào	1,000	25	
632	Nhánh rạch Bà Lào 3	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đầu tuyến	Rạch Bà Lào	900	12	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
633	Nhánh rạch Bà Lào 4	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Cây Khô	Rạch Bà Lào	750	20	
634	Nhánh rạch Bà Lào 5	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đầu tuyến	Rạch Bà Lào	500	22	
635	Nhánh rạch Bà Lào 6	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Đắp ông Hiền-Ô Niệm	Rạch Bà Lào	800	18	
636	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xà Tồn	Cuối tuyến	500	16	
637	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xà Tồn	Cuối tuyến	600	16	
638	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 3	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xà Tồn	Cuối tuyến	500	10	
639	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 4	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xà Tồn	Cuối tuyến	400	15	
640	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 6	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xà Tồn	Rạch Xóm Củi-Gò Nổi	1,200	25	
641	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 14	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Lào	Cuối tuyến	3,000	35	
642	Nhánh Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang	Cuối tuyến	3,500	25	
643	Nhánh Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang 3	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang	Cuối tuyến	500	20	
644	Nhánh Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang 4	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang	Cuối tuyến	500	20	
645	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò Nổi 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	10	
646	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò Nổi 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Nhánh Rạch Tắc Bến Rô	700	12	
647	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò Nổi 3	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	350	15	
648	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò Nổi 4	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	250	15	
649	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò Nổi 5 (Rạch Lum Mới)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Rạch Cống Lớn Rạch Ngang	1,300	20	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
650	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 6	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Nhánh Rạch Tắc Bến Rô	700	10	
651	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 7	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	1,200	15	
652	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 8	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	15	
653	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 9	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	1,000	12	
654	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 10	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Rạch Tắc Bến Rô	800	20	
655	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 11	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	300	15	
656	Nhánh Rạch Ông Lớn 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	400	25	
657	Nhánh Rạch Ông Lớn 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	400	25	
658	Nhánh Rạch Ông Lớn 3	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	500	25	
659	Nhánh Rạch Ông Lớn 4	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	300	20	
660	Nhánh Rạch Nước Lên 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cái Trung	Cuối tuyến	500	20	
661	Nhánh Rạch Nước Lên 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cái Trung	Cuối tuyến	600	20	
662	Nhánh kênh Rạch Nước Lên 5 (kênh 4)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Nước Lên	Cuối tuyến	800	10	
663	Nhánh kênh Rạch Nước Lên 6 (kênh 3)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Nước Lên	Cuối tuyến	700	10	
664	Nhánh sông Cần Giuộc 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cần Giuộc	Cuối tuyến	4,000	10	
665	Nhánh sông Cần Giuộc 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cần Giuộc	Cuối tuyến	2,800	15	
666	Nhánh Rạch Chôm 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Chôm	Đường phân lưu	1,800	25	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
667	Nhánh Rạch Chòm 5	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Chòm	Cuối tuyến	1,200	20	
668	Nhánh Rạch Bà Lớn 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	500	30	
669	Nhánh Rạch Bà Lớn 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	900	30	
670	Nhánh Rạch Bà Lớn 3 (Rạch Su)	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	1,600	30	
671	Nhánh Rạch Bà Lớn 4	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	500	25	
672	Nhánh Rạch Bà Lớn 5	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	400	25	
673	Nhánh Rạch Bà Lớn 6	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	400	25	
674	Rạch Ông Nhỏ nhánh 1	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Thượng nguồn khu dân cư	Rạch Ông Nhỏ	291	5	
675	Rạch Ông Nhỏ nhánh 2	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Thượng nguồn khu dân cư	Rạch Ông Nhỏ	236	4.8	
676	Rạch Ông Nhỏ nhánh 6	Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Thượng nguồn khu dân cư (đường mới)	Rạch Ông Nhỏ	438	6.2	
677	Rạch Kè	Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Ngã 3 sông Sài Gòn	Cầu Sắt	800	20	
678	Kênh tiêu KP3	Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Phạm Văn Chèo	Cống qua đường Tỉnh lộ 8	1,026		
679	Rạch Ông Đội	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phú Xuân	Cuối tuyến	3,500		
680	Rạch Bàng	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Rạch Ông Kích	3,000		
681	Rạch Cống Dinh - Ông Bốn	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Ngã ba sông Phước Kiển	Ngã ba rạch Ông Lớn	5,400	25-60	
682	Rạch Mỏ Neo (Hồ Neo) - Bà Tranh	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Đĩa	Rạch Ông Lớn	4,000	15-20	
683	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 5	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Thanh	Cuối tuyến	400	20	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
684	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 6	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Thanh	Rạch Cây Khô	1,140	24	
685	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 9	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mỏ Neo	Cuối tuyến	500	15	
686	Nhánh sông Nhà Bè 7	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đoạn giữa Khu phố 7	Sông Nhà Nhè	500	16	
687	Nhánh sông Nhà Bè 8	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Rạch Ngang	1,200	15	
688	Nhánh sông Nhà Bè 10	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	1,500	20	
689	Nhánh sông Nhà Bè 15	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	900	15	
690	Nhánh sông Nhà Bè 16	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	800	18	
691	Nhánh sông Nhà Bè 17	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Rạch Ngang	1,000	15	
692	Nhánh sông Nhà Bè 19	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	1,000	15	
693	Rạch Đình	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Hẻm 263-Ng.Bình	Sông mương chuối	800	2-6	
694	Nhánh Rạch Mương Chuối 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Đình	Sông mương chuối	500	6	
695	Nhánh Rạch Mương Chuối 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mương Chuối	Rạch Mương Chuối	900	15	
696	Nhánh sông Soài Rạp 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Cửa xả đối diện số 51/5 Huỳnh Tấn Phát	Sông Soài Rạp	500	10-15	
697	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phước Kiển	Cuối tuyến	2,600	18	
698	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 10	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	450	28	
699	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 13	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	1,600	14	
700	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 15	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phước Kiển	Cuối tuyến	1,000	10	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
701	Rạch Mương Chuối - rạch Ngang	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Mương Chuối	Sông Soài Rạp	3,000	10-20	
702	Rạch Bầu Dừa	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Kinh	Đường Huỳnh Tấn Phát	1,400	5-10	
703	Rạch Bầu Dừa (LT10)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Dơi	Trạm Y tế xã Long Thới	484	9	
704	Chi lưu Rạch Bầu Dừa (LT10)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bầu Dừa	Cuối tuyến	93.5	2	
705	Rạch Bằng Ôi (LT11)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường 2km2	Sông Đồn Điền	1,190	5	
706	Rạch Cống Ông Lượng (LT12)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cá Nóc	2,560	22	
707	Rạch Tám Mung	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cá Nóc	Cuối tuyến	88.3	4	
708	Nhánh rạch Cây Bông	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cây Bông	700	24	
709	Nhánh Rạch Tôm 4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bãi Tệ	Rạch Toâm	540	30	
710	Nhánh Rạch Tôm 5	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Rạch Ong	800	25	
711	Nhánh Kinh Cây Khô 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Kênh Cây Khô	600	20	
712	Rạch Thầy Cai - Tắc Thầy Cai	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Ngã ba rạch Tôm	Rạch Tôm	2,200	10-20	
713	Nhánh Sông Phước Kiểng 1 (rạch trước cửa xả số 4 Nguyễn Hữu Thọ)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Cửa xả số 4 Nguyễn Hữu Thọ	Sông Phước Kiểng	50	5-6	
714	Nhánh rạch Bà Chiêm (rạch trước cửa xả số 6 Nguyễn Hữu Thọ)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Cửa xả số 6 Nguyễn Hữu Thọ	Rạch Bà Chiêm	50	5-6	
715	Rạch trước cửa xả số 2 Nguyễn Hữu Thọ	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Cửa xả số 2 Nguyễn Hữu Thọ	Rạch	40	3-6	
716	Rạch trước cửa xả số 3 Nguyễn Hữu Thọ	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Cửa xả số 3 Nguyễn Hữu Thọ	Rạch	50	3-6	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
717	Nhánh Rạch Cây Khô 6	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	600	15	
718	Nhánh Rạch Cây Khô 7	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	800	15	
719	Nhánh Rạch Cây Khô 8	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	600	15	
720	Nhánh Rạch Cây Khô 9	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	300	10	
721	Nhánh Rạch Cây Khô 10	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	500	20	
722	Nhánh Rạch Cây Khô 11	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	700	20	
723	Nhánh Rạch Cây Khô 12	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	500	20	
724	Nhánh Rạch Cây Khô 13	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	300	15	
725	Nhánh Rạch Cây Khô 16	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	600	15	
726	Nhánh Rạch Cây Khô 17	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	800	15	
727	Nhánh Rạch Cây Khô 18	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	400	15	
728	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 13	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	10	
729	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 14	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	20	
730	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 16	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	18	
731	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 17	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	300	18	
732	Nhánh Rạch Tắc Bến Rô 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tắc Bến Rô	Cuối tuyến	1,000	20	
733	Nhánh Rạch Ông Lớn 7	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Rạch Bà Thanh	500	15	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
734	Nhánh Rạch Ông Lớn 8	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	300	15	
735	Nhánh Rạch Ông Lớn 10	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	600	15	
736	Nhánh Rạch Ông Lớn 12	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	800	10	
737	Nhánh Rạch Ông Lớn 14	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Kênh Cây Khô	800	10	
738	Nhánh Rạch Ông Đội 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Đội	Cuối tuyến	1,200	18	
739	Rạch Cây Bông	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Địa	Cuối tuyến	2,600	50	
740	Các nhánh Rạch Cây Bông	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Bông	Cuối tuyến	10,500	25	
741	Nhánh Rạch Roi 4 (Rạch Lười)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Roi	Cuối tuyến	1,900	20	
742	Nhánh Rạch Roi 5	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Roi	Cuối tuyến	1,000	20	
743	Nhánh Rạch Roi 6	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Roi	Sông Phú Xuân	800	30	
744	Nhánh Sông Phú Xuân 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phú Xuân	Cuối tuyến	700	20	
745	Nhánh Sông Phú Xuân 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phú Xuân	Sông Nhà Bè	3,000	15	
746	Nhánh cắt sông Phú Xuân 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phú Xuân	Cuối tuyến	48	7	
747	Nhánh cắt sông Phú Xuân 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phú Xuân	Hẻm 1806	140	3	
748	Nhánh Sông Nhà Bè 6	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đoạn giữa Khu phố 6	Sông Nhà Nhè	980	10	
749	Nhánh Rạch Tôm 6	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Rạch Ông	860	15	
750	Nhánh Sông Nhà Bè 9	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	480	6	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
751	Nhánh Sông Nhà Bè 11	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	220	5	
752	Nhánh Sông Nhà Bè 12	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	340	6	
753	Nhánh Sông Nhà Bè 13	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	110	4	
754	Nhánh Sông Nhà Bè 14	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	90	4	
755	Nhánh Sông Nhà Bè 18	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Rạch Muong Chuối	500	9	
756	Nhánh Sông Nhà Bè 20	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	470	16	
757	Nhánh Rạch Muong Chuối 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Muong Chuối	1,200	26	
758	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Vinh	Sông Phước Kiểng	800	20	
759	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Rạch Cống Vinh	650	12	
760	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cống Vinh	150	6	
761	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Rạch Cống Vinh	180	8	
762	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 5	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Rạch Cống Vinh	120	10	
763	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 6	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Vinh	Rạch Cống Vinh	230	14	
764	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 7	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Vinh	Sông Phước Kiểng	500	16	
765	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 8	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Thanh	Rạch Cống Vinh	420	18	
766	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 10	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Vinh	Sông Phước Kiểng	1,300	15	
767	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 11	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cống Vinh	300	12	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
768	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bón 13	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cống Vinh	550	18	
769	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Thanh	Rạch Bà Thanh	250	10	
770	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Bà Thanh	310	12	
771	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Bà Thanh	400	8	
772	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Lớn	270	6	
773	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 7	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mỏ Neo	Rạch Ông Lớn	180	9	
774	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 8	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Mỏ Neo	360	9	
775	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 10	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mỏ Neo	Rạch Đĩa	460	10	
776	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 11	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mỏ Neo	Rạch Đĩa	300	9	
777	Nhánh rạch Ông Lớn 5	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	620	12	
778	Nhánh rạch Ông Lớn 6	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	760	8	
779	Nhánh rạch Ông Lớn 11	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	1,200	10	
780	Nhánh rạch Ông Lớn 15	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	300	14	
781	Nhánh Rạch Ông Đội 4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	170	10	
782	Nhánh rạch Đĩa 9	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Đĩa	700	20	
783	Nhánh rạch Đĩa 10	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Đĩa	800	16	
784	Nhánh rạch Roi	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Roi	850	9	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
785	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	100	17	
786	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	230	7	
787	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường phân lưu	Sông Phước Kiểng	580	19	
788	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 5	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	520	14	
789	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 6	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	175	6	
790	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 7	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	800	10	
791	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 8	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Coáng Dinh	Sông Phước Kiểng	600	10	
792	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 9	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	460	12	
793	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 11	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Nhánh rạch Cống Dinh	Sông Phước Kiểng	500	20	
794	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 12	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	370	10	
795	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 14	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	1,200	20	
796	Nhánh Rạch Cây Khô 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	300	8	
797	Nhánh Rạch Cây Khô 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	130	7	
798	Nhánh Rạch Cây Khô 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	560	7	
799	Nhánh Rạch Cây Khô 4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	460	7	
800	Nhánh Rạch Cây Khô 5	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	480	12	
801	Nhánh Rạch Tôm 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Tôm	370	12	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
802	Nhánh Rạch Tôm 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Tôm	340	8	
803	Nhánh Rạch Tôm 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bãi Tệ	Rạch Tôm	300	6	
804	Nhánh rạch Bà Lào 7	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Bà Lào	550	12	
805	Nhánh Rạch Xóm Củi - Gò Nổi 12	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kinh Cây Khô	Rạch Xóm Củi	1,300	12	
806	Nhánh R. Xóm Củi - Gò Nổi 15	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kinh Cây Khô	Rạch Xóm Củi	650	9	
807	Nhánh Rạch Xóm Củi - Gò Nổi 18	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kinh Cây Khô	Rạch Xóm Củi	560	10	
808	Nhánh Kinh Cây Khô 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Kênh Cây Khô	820	12	
809	Nhánh Kinh Cây Khô 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Kênh Cây Khô	120	10	
810	Nhánh Kinh Cây Khô 4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Kênh Cây Khô	350	8	
811	Nhánh Rạch Ông Lớn 11	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	450	6	
812	Rạch Ba Bọng (TT1)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phú Xuân	Hèm 1897	539	4	
813	Rạch Đình (TT2)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phú Xuân	Hèm 1806	237	2	
814	Chi lưu 1 - rạch Đình (TT2-1)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Đình (TT2)	Hèm 1716	146	5	
815	Chi lưu 2 - rạch Đình (TT2-2)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Đình (TT2)	Bên trái hèm 1806	495	2-3	
816	Rạch Nò - Nhánh 1 (TT3)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Đặng Nhữ Lâm	1,189		
817	Chi lưu Rạch Nò - Nhánh 1 (TT3)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Nò - Nhánh 1 (TT3)	Cuối tuyến	93	7	
818	Rạch Nò - Nhánh 2 (TT4)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường Huỳnh Tấn Phát	Tường rào kho xăng	371	10	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
819	Rạch Tổ 9 KP4 (TT7)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Hẻm 1622/43/35/4	Sông Phú Xuân	75	4	
820	Rạch Bàn Bọng (PX1)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mương Ngang	Sông Nhà Bè	1,405	16	
821	Chi lưu rạch Bàn Bọng (PX1) 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường vào khu dân cư Anh Tuấn	Rạch Bàn Bọng	186	2	
822	Chi lưu rạch Bàn Bọng (PX1) 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Áp 4	Rạch Bàn Bọng	99	3	
823	Chi lưu 1 (PX1-1)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	PX1	Hẻm 2581	513	2	
824	Chi lưu 2 (PX1-2)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	PX1	Cuối tuyến	222	3	
825	Chi lưu 3 (PX1-3)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	PX2	Cuối tuyến	170	6	
826	Rạch Bờ Bàng (PX2)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mương Ngang	Cuối tuyến	675	7	
827	Rạch Cẩm Hồng (PX3)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Hẻm 133 - Nguyễn Bình	Sông Soài Rạp	107	4	
828	Rạch chợ áp 2 (PX4)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường Nguyễn Bình	Sông Soài Rạp	176	13	
829	Rạch Bồng Lương (PX5)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường Nguyễn Bình	Sông Soài Rạp	430	10	
830	Rạch Cá Tra (PX6)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Xen cài khu dân cư	Sông Soài Rạp	300	4	
831	Rạch Tư Cháp (PX8)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Hẻm 2817	Sông Nhà Bè	200	3	
832	Rạch Chín Còn (PX9)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Xen cài khu dân cư	Sông Soài Rạp	332	6	
833	Rạch Xóm Đình (PX10)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Xen cài khu dân cư	Sông Mương Chuối	523	4	
834	Rạch sau Ủy ban cũ (PX11)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường Nguyễn Bình	Sông Soài Rạp	562	6	
835	Rạch Lô Đất 1 (PX12)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Hẻm 96 - ĐTN	Sông Nhà Bè	313	2	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
836	Chi lưu rạch Muong Ngang	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Áp 3		263	4	
837	Chi lưu rạch lô đất 1 (PX12)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Áp 4		81	4	
838	Chi lưu rạch Tư Cháp (PX8)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Áp 6		67	2	
839	Rạch cụt nhánh sông Nhà Bè	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Áp 6		111	2	
840	Chi lưu rạch Bờ Bàng (PX2)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Áp 2		233		
841	Rạch Cá Nóc (LT1)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Lấp Dầu	Sông Muong Chuối	1,400	26	
842	Rạch Cống Móc (LT2)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Miếu	Đường LT-NĐ	780	4	
843	Rạch Cống Lớn (LT3)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Dơi	Đường LT-NĐ	910	7.5	
844	Rạch Bà Chồi (LT4)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Chợ Bà Chồi	Sông Rạch Dơi	564	8	
845	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Chợ Bà Chồi	Mười Dữ, Cầu Ba Ken	498.2	5.5	
846	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Cầu Ba Ken	Cuối tuyến			
847	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Cầu Hai Đôi	Cuối tuyến	206	2.8	
848	Rạch Bà Chồi - Chi lưu 4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Chồi	Cuối tuyến			
849	Rạch Cống Cầu (LT5)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Nguyễn Văn Tạo	Sông Rạch Dơi	1,126	6	
850	Rạch áp 3 Cù Ri (LT6)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Hẻm 05	Rạch Khe Giữa	154	3	
851	Rạch Miếu (LT7)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Dơi	Rạch Bà Sáu	895	4	
852	Rạch Bà Sáu (LT8)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Móc	Sông Rạch Dơi	900	5.4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
853	Rạch Bông Bồn (LT9)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cá Nóc	Cuối tuyến	500	6.5	
854	Rạch Bông Bồn - Chi lưu 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bông Bồn	Cuối tuyến	104.9	2	
855	Rạch Bảy Đuợm - Chi lưu 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bảy Đuợm	Trường Đồng Xanh	481	4	
856	Rạch Bảy Đuợm - Chi lưu 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bảy Đuợm	Cuối tuyến	630	3	
857	Rạch Bảy Đuợm (từ rạch Bà Chồi đến rạch Cá Nóc) (LT14)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Chồi	Rạch Cá Nóc	1,389	9	
858	Rạch Khe Giữa (LT15)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Mương Chuối	Nguyễn Văn Tạo	2,800	9	
859	Rạch Khe Giữa - Chi lưu 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Nhánh rạch Khe giữa	Nhà ông Tài	281	3	
860	Rạch Đồn/Rạch Mười Thành ấp 3 (LT16)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cá Nóc	Rạch Khe Giữa	350	4	
861	Chi lưu Rạch Đồn (LT16)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Đồn	Trường tiểu học	84	5	
862	Rạch 7 (LT18)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Nguyễn Văn Tạo	Rạch Khe Giữa	558	18.6	
863	Rạch Bảy Nhịn	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Khe Giữa	Cuối tuyến	581	3.5	
864	Rạch cắt nhánh sông Đồn Điền	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Đồn Điền	Cuối tuyến	295.4		
865	Rạch Giáp Quạ (PL2)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Gò Nổi	Kinh Cây Khô	1,340	5-28	
866	Rạch Tám Kiềm (PL3)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Chợ Phước Lộc	Rạch Ông Lớn	495	4-12	
867	Rạch Tắc Từ Hải (PL4)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kinh Cây Khô	Đường NĐ-PL - Tắc Cây Mắm	1,218	8-24	
868	Rạch Ngọc Tám Hy (PL5)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kinh Cây Khô	Đường Đào Sư Tích	119	10-18	
869	Rạch Cây Khô (PL6)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kinh Cây Khô	Rạch Ông Lớn	2,011	6-17,6	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
870	Rạch Cống Bà Vú (PL7)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	UBND xã Phước Lộc	Rạch Cây Khô	943	3-18	
871	Rạch Chùa (Bà Chùa) (PL8)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường Đào Sư Tích	Rạch Ông Lớn	350	3-8	
872	Rạch Số 1 (PL9)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường Đào Sư Tích	Rạch Ông Lớn	930	3-14	
873	Rạch Ông Gốc (từ cống Bà Vú đến rạch Bà Tánh) (PL11)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch cống Bà Vú	Rạch Ông Lớn	614	3-17	
874	Rạch Cống Lớn (PL12)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Gò Nổi	Kinh Cây Khô	2,343	5-34	
875	Rạch ông 5 Đực	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kênh Cây Khô	Giáp thửa 67 tờ BĐ31	380	2-6	
876	Rạch Cống 7 Chường	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kênh Cây Khô	Thửa 145 tờ B23	56	6	
877	Rạch nhánh 1 của rạch Giáp Quạ	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Giáp Quạ	Dự án T30	330	6-15	
878	Rạch nhánh 1 của rạch Cây Khô	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Hẻm 438 đường Đào Sư Tích	200	2-8	
879	Rạch nhánh 2 của rạch Cây Khô	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Hẻm 423 đường Đào Sư Tích	224	1-5	
880	Rạch nhánh 3 của rạch Cây Khô	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Đường NĐ-PL	488	4-9	
881	Rạch ông 10 Ngon	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tắc Bến Rô	Giáp thửa 04 tờ BĐ04	160	3-6	
882	Rạch nhánh 1 của rạch Gò Nổi	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Gò Nổi	Thửa 12 tờ B26	521	4-15	
883	Rạch Ông Theo (ND2)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Khô	Nguyễn Bình	2,375	20	
884	Rạch Rô (ND3)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Rạch Bãi Lễ	1,577	18.5	
885	Rạch Cá Nóc (ND4)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Cầu Bà Chiêm	Rạch Mương Chuối	2,436	45	
886	Rạch Bà Lào (ND5)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Kênh Cây Khô	Rạch Dơi	3,921	180	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
887	Rạch Ngọn Đình (ND6)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Nguyễn Bình	Rạch Tôm	1,946	30	
888	Rạch Bà Nào (ND7)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường LT-NĐ	Rạch Dơi	1,145	8	
889	Rạch Tắc Thầy Cai (ND8)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Ông Lượm	Rạch Tôm	829	37	
890	Rạch Bún Dừa (ND9)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Ông	Nguyễn Bình	800	17	
891	Rạch Cầu Nhum (ND10)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Cuối tuyến	370	25	
892	Rạch Bãi Lễ (ND11)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Nguyễn Bình	1,520	26	
893	Rạch Cầu Đạo (ND12)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Lê Văn Lương	Rạch Cây Khô	970	15	
894	Rạch Miếu Mốc (ND13)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Nguyễn Bình	Cuối tuyến	840	7	
895	Rạch Bà Tư (ND14)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Nguyễn Bình	Rạch Ông Theo	590	10	
896	Rạch Bà Minh (ND15)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Ông	Nguyễn Bình	1,130	30	
897	Rạch Bà Chùa (ND16)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Ông	Nguyễn Bình	525	37	
898	Rạch Cống Lỡ (ND17)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Dơi	Đường LT-NĐ	1,078	15	
899	Rạch Bà Đình (ND18)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Lê Văn Lương	Rạch Tôm	860	10	
900	Rạch số 5 (ND19)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Rạch số 6	622	22	
901	Rạch số 6 (ND20)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Lào	Rạch số 5	800	14	
902	Rạch số 7 (ND21)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Lê Văn Lương	Rạch Bà Lào	825	10	
903	Rạch số 2 (ND23)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Lê Văn Lương	1,456	12	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
904	Rạch Ông Lương (từ ngã 3 Tắc Thầy Cai và rạch Ông Lương đến rạch Bà Nào (ND24)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Tắc Thầy Cai	Rạch Bà Nào -Lê Văn Lương	1,180	15	
905	Rạch Ông Theo (từ rạch Bà Tôm đến đường Nguyễn Bình) (ND25)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Nguyễn Bình	1,575	26	
906	Rạch Số 3 (từ rạch Số 2 đến rạch Số 4) (ND26)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Số 2	Rạch Số 4	600	12	
907	Rạch Số 4 (từ rạch Tôm đến rạch Số 5) (ND27)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Rạch Số 5	622	10	
908	Rạch 1.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Cuối tuyến	619	10	
909	Rạch 1.2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Cuối tuyến	181	2.5	
910	Rạch 1.4	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Cuối Tuyến	148	3	
911	Rạch 1.7	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm	Cuối tuyến	574	3.5	
912	Rạch 1.8	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tôm (Cầu Bà Sáu)	Cuối tuyến	268	5	
913	Rạch 2.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Đường	Cuối Tuyến	135	7	
914	Rạch 7.3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Nào	Cuối tuyến	129	2	
915	Rạch 7.5	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Nào	Cuối tuyến	268	3	
916	Rạch 11.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bãi Lễ	Cuối Tuyến	168	10	
917	Rạch 11.1.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch 11.1	Cuối Tuyến	110	3.5	
918	Rạch 11.1.2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch 11.1	Cuối Tuyến	449	3	
919	Rạch 12.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cầu Đạo	Cuối tuyến	347	8	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
920	Rạch 13.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Miếu Móc	Cuối Tuyến	60	3	
921	Rạch 16.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Chùa	Cuối Tuyến	197	4	
922	Rạch 18.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Đình	Cuối tuyến	136	3	
923	Rạch 18.3	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Bà Đình	Cuối Tuyến	360	6	
924	Rạch 21.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch số 7	Cuối Tuyến	95	2.5	
925	Rạch 21.2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch số 7	Cuối tuyến	305	4	
926	Rạch 21.2.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch 21.2	Cuối Tuyến	22	3	
927	Rạch 21.2.2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch 21.2	Cuối tuyến	117	4	
928	Rạch 24.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lượng	Cuối tuyến	50	10	
929	Rạch 24.2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lượng	Cuối tuyến	39	5	
930	Rạch 25.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Theo	Cuối tuyến	603	10	
931	Rạch 25.1.1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch 25.1	Cuối tuyến	67	6	
932	Rạch 25.2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Theo	Cuối tuyến	348	8	
933	Rạch 29	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mương Chuối	Cuối tuyến	356	5	
934	Rạch Hộ Neo (Mỏ Neo) (PK1)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Địa	Đường Lê Văn Lương	1,559	12	
935	Rạch cây Bông (PK3)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Địa	Sông Phú Xuân	2,040	16	
936	Rạch Tư Ten (PK4)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Lê Văn Lương	1,136	7	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
937	Rạch Số 241 (PK5)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cây Bông	Nguyễn Hữu Thọ	600	16.7	
938	Rạch Cá Sấu (PK6)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Rạch Tư Ten - Lê Văn Lương	2,315	10	
939	Rạch Bà Quýt (PK7)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phước Kiển	Phạm Hữu Lầu	1,500	10	
940	Rạch Ông Bốn (PK9)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Dinh	Rạch Cây Khô	1,592	20	
941	Rạch Hàng Bần	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cống Dinh	Trường PTTH (Đường LVL)	1,050	20	
942	Rạch hẻm 1419 (Hẻm 15 cũ LVL)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Long Kiển	Hẻm 1419	250	8	
943	Rạch Tư Hổ (trong hẻm 1419 LVL)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Long Kiển	Hẻm 1419	50	8	
944	Rạch cầu Mười Si	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Ông Lớn	Hẻm 1368/79	102	5	
945	Rạch cầu Xóm Đạo	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Ông Lớn	Chợ Phước Kiển	165	4	
946	Rạch sau Ủy ban xã	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Bồn	Lê Văn Lương	700	8	
947	Rạch Chùa Lá	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Đĩa	Nhà số 839/20 (Khu Dân An)	825	6	
948	Rạch Chùa Lá (TT8)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Khu dân cư Vạn Phát Hưng	Rạch Nò (TT3)	166	7	
949	Chi lưu rạch Chùa Lá (TT8)	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Đường quy hoạch	Cuối tuyến	67	6	
950	Chi lưu rạch nắn dòng Quy hoạch 1	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch nắn dòng Quy hoạch	Hẻm 1983	75	5	
951	Chi lưu rạch nắn dòng Quy hoạch 2	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch nắn dòng Quy hoạch	Cuối tuyến	190	3	
952	Rạch Mười Bé	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Đĩa	Khu dân cư An Tiến đường LVL	1,470	8	
953	Rạch hẻm Mười Nê	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Đĩa	Hẻm 360 Phạm Hữu Lầu	240	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
954	Rạch Hẻm 24	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Tôm	Hẻm 387 Phạm Hữu Lầu	350	3	
955	Rạch nhánh Rạch Tôm	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Tôm	Đường Phạm Hữu Lầu	625	6	
956	Rạch nhánh sông Rạch Đĩa	Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Rạch Đĩa	Hẻm 724/22 LVL	150	2	
957	Sông Cái Mết	Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lá Bé	Sông Vàm Sát	3,980	30	
958	Rạch Sông Tân	Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Chà	Sông Nhà Bè	1,338	34	
959	Rạch Giông	Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Ngọn Rạch	Sông Bà Yên	1,630	17	
960	Rạch Ngọn Hốt Quả	Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Bài	Sông Đồng Tranh	2,512	20	
961	Sông An Hoà	Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Đầu tuyến	Sông Bãi Tiên	1,900	15-30	
II. Danh mục các tuyến kênh, rạch có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp phân cấp Ủy ban nhân dân các quận - huyện, thành phố Thủ Đức quản lý theo địa giới hành chính						1,107,755		
962	Suối Cái	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Xa lộ Hà Nội	Rạch Gò Công	4,732	32÷52	Quận 9 (cũ)
963	Suối Gò Cát	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Suối cái	Cuối tuyến	615	12	Quận 9 (cũ)
964	Nhánh Suối Tiên	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Cầu Suối Tiên 2	Cầu Suối Tiên 1	291	23	Quận 9 (cũ)
965	Rạch Can	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Suối cái	Sông Bào	780	36	Quận 9 (cũ)
966	Sông Bào	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Can	Rạch Lân	974	25-86	Quận 9 (cũ)
967	Rạch Lân	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Vàm Xuống	Rạch Trau Trầu	1,790	26-69	Quận 9 (cũ)
968	Sông Chệt	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Suối cái	Rạch Trau Trầu	1,115	36	Quận 9 (cũ)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
969	Rạch Bến Đò	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Nguyễn Xiển	Sông Đồng Nai	1,255		Quận 9 (cũ)
970	Rạch Đường Mương	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Rạch Giây Giếng	Sông Tắc	1,367		Quận 9 (cũ)
971	Rạch Cái nhánh	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Lương Cát	Cuối tuyến	497		Quận 9 (cũ)
972	Rạch Bà Cầu	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Lương Cát	Rạch Giáng	610		Quận 9 (cũ)
973	Rạch Bà Pha	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đê bao	Rạch Giáng	410		Quận 9 (cũ)
974	Rạch Bà Trương	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Long Phước	Sông Đồng Nai	1,250		Quận 9 (cũ)
975	Rạch Cái Gia	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Long Thuận	Rạch Sỏi	577		Quận 9 (cũ)
976	Rạch So	thành phố Thủ Đức	UBND thành phố Thủ Đức	Đường Long Thuận	Sông Cây Cắm	270		Quận 9 (cũ)
977	Nhánh Rạch Cầu Vồng 1	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Vồng	Cuối tuyến	1,300		
978	Nhánh Rạch Cầu Vồng 2	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Vồng	Cuối tuyến	500		
979	Nhánh Rạch Cầu Vồng 3	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Vồng	Cuối tuyến	300		
980	Nhánh Rạch Cầu Vồng 4	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Vồng	Rạch Cầu Ông Đụng	1,000		
981	Nhánh Rạch Cầu Vồng 5	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Vồng	Rạch Cầu Ông Đụng	800		
982	Nhánh Rạch Cầu Vồng 6	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Vồng	Rạch Cầu Ông Đụng	700		
983	Rạch Sáu Đêm	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Rỗng Gòn	193		
984	Rạch Hai Úc - Tư Bếp	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Rỗng Gòn	352		
985	Rạch Cầu Số 4	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Miễu	Sông Ông Đụng	643		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
986	Rạch Cầu Số 3	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Miếu	Sông Ông Đụng	811		
987	Rạch Cầu Số 2	Quận 12	UBND Quận 12	Sông Cầu Vông	Sông Ông Đụng	1,040		
988	Rạch Cầu Số 1	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Cầu Vông	563		
989	Rạch Ông Dầm	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Ông Đụng	Rạch Trùm Bích	398		
990	Rạch Bà The	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Ba Vinh	Rạch Giao Khẩu	1,918		
991	Rạch Hai Long	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Cầu Móng	Đường TX14	325		
992	Rạch Thống Nhất	Quận 12	UBND Quận 12	Quốc lộ 1	Sông Đá Hàn	572		
993	Rạch Tám Trung	Quận 12	UBND Quận 12	Cầu Ba Sóc	Rạch Bà The	822		
994	Rạch Tư Nhiều	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	213		
995	Rạch Chín Cầm	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	140		
996	Rạch Ụ Tám Lưới	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	192		
997	Rạch Ụ Năm Hối	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	105		
998	Rạch Tư Mao	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	127		
999	Rạch Đình An Phước	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	268		
1000	Rạch Ụ Bảy Hoành	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Ông Đụng	Đường TL44	129		
1001	Rạch Ụ Lò Đường	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	124		
1002	Rạch Ụ Hai Ngời	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	169		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1003	Rạch Ụ Sáu Hồng	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	121		
1004	Rạch Ụ Bảy Lệ	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	111		
1005	Rạch Dương Hà	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	283		
1006	Rạch Ông Mô - Sở Cũ	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	600		
1007	Rạch Ấp Tinh	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	255		
1008	Rạch Cầu Đồng	Quận 12	UBND Quận 12	Rạch Giao Khẩu	Cầu Ga	1,418		
1009	Rạch Miếu	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	317		
1010	Rạch Cả Rạng	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	360		
1011	Rạch Sáu Trinh	Quận 12	UBND Quận 12	Đường Vườn Lài	Rạch Ghe Máy	421		
1012	Rạch Cống Số 4	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	277		
1013	Rạch Cầu Ván Chùa	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	540		
1014	Rạch Cầu Lớn	Quận 12	UBND Quận 12	Hẻm 195 Quốc lộ 1	Sông Sài Gòn	630		
1015	Rạch Bảy Đẽ	Quận 12	UBND Quận 12	Hẻm 223 Quốc lộ 1	Rạch Cầu Xây	240		
1016	Rạch Ụ Bong Bóng	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Rạch Bà Dương	295	12-20	
1017	Rạch Bến Nghé	Quận 12	UBND Quận 12	Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 6	Sông Sài Gòn	150	4-20	
1018	Rạch Rỗng Nháp	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	257		
1019	Rạch Rỗng Bùng	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	304		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1020	Kênh Dừa	Quận 12	UBND Quận 12	Cầu Dừa	Đường Bùi Văn Ngừ	1,353		
1021	Rạch Võ Đông Nhi	Quận 12	UBND Quận 12	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	1,500		
1022	Rạch Sáu Quòn	Quận 12	UBND Quận 12	Ụ Sáu Quòn	Sông Sài Gòn	250	5-9	
1023	Rạch Chín Bộ	Quận 12	UBND Quận 12	Nhà bà Kim Anh	Sông Sài Gòn	100	4-8	
1024	Rạch Võ Đông Nhất	Quận 12	UBND Quận 12	Thửa 39, Tờ 2	Sông Sài Gòn	195	7-11	
1025	Rạch Sáu Thứ	Quận 12	UBND Quận 12	Ụ Sáu Thứ	Sông Vàm Thuật	497	6-8	
1026	Rạch Cầu Sáng - Rạch Tra Nhỏ	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Ngã 3 rạch Tra	Cầu Bến Nọc	5,300		
1027	Mương Giáp ranh ấp 2 - ấp 4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Thửa 2684 tờ 3 (TL1990)	Thửa 2687 tờ 3 (TL1990)	170	2-3	
1028	Mương giáp khu dân cư đường Đặng Công Bình	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T10	Kênh T7	3,000	3-4	
1029	Rạch Tư Bửu	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	620	4-12	
1030	Mương Thới Tây 1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Đường Huỳnh Thị Mài	Sông Rạch Tra	320	6-8	
1031	Nhánh Rạch Tra 1 (Rõng Chử U), ấp 3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Tra	Cuối tuyến	300		
1032	Nhánh Rạch Tra 2 (Rõng Ráo), ấp 3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Tra	Cuối tuyến	300		
1033	Rạch Cống Lấp (rạch Bà Thân)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh Xáng	Rạch Tra	2,500		
1034	Rạch Chín Khâm (ấp 4)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	66		
1035	Rạch Năm Trị (ấp 4)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	334		
1036	Rạch Tư Đơn	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bảo Hoàng	Cuối tuyến	126		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1037	Rạch Mười Hù (áp 4)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	290		
1038	Rạch Bà Ranh	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	173		
1039	Rạch Cầu Vông (áp 3)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	350		
1040	Rạch Cầu Vồ (áp 4)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	759		
1041	Rạch Bà Liễu (áp 4)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	280		
1042	Rạch Treo	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	304		
1043	Rạch Năm Lý	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	288		
1044	Rạch Út Dư	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	50		
1045	Rạch cầu Kinh	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	740		
1046	Rạch Cả Truyện	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	226		
1047	Rạch Tư Hứa	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	200		
1048	Rạch Bảy Nhị	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	700		
1049	Rạch Bảy Nghị	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	276		
1050	Rạch Ông Đèo	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,135		
1051	Rạch Tư Châu	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	470		
1052	Rạch Nhum	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,300		
1053	Rạch Hai Châm	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	551		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1054	Rạch Hai Lợi	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	258		
1055	Rạch Hai Tập	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	486		
1056	Rạch Út Chui	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	539		
1057	Rạch Hai Dê	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	280		
1058	Rạch Ba Lên	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	70		
1059	Rạch Ba Cụt	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	580		
1060	Rạch Ụ Ba Lên	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	96		
1061	Rạch Năm Biều	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	166		
1062	Rạch Tra Lớn	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	850		
1063	Rạch Tư Nam	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch B Mễn	Cuối tuyến	230		
1064	Rạch Cả Cản	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Mễn	Cuối tuyến	1,580		
1065	Rạch cầu Khởi	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Mễn	Cuối tuyến	405		
1066	Rạch Bà Hồng 21	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	rạch Rỗng Gòn	444		
1067	Rạch Bà Vón	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	200		
1068	Rạch Tư Hía	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	300		
1069	Rạch Ba Y	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	265		
1070	Rạch Hai Ngàn	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	250		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1071	Rạch Ba Cân	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	286		
1072	Rạch Tám Chấn	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	256		
1073	Rạch Mười Đòn	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	350		
1074	Rạch Rỗng Gòn	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Bà Hồng 21	cầu Vững	3,150		
1075	Rạch Ba Diên	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Rạch Rỗng Gòn	Cuối tuyến	130		
1076	Rạch Bầu Dài	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Tra	Cuối tuyến	750		
1077	Rạch rỗng Gò Trại	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Bọng Bàu	Cuối tuyến	1,050		
1078	Rạch Bọng Bàu	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	1,860		
1079	Rạch Ông Bầu	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Tra	Cuối tuyến	525		
1080	Rạch Bến Bà May	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ bến Bà May	Cuối tuyến	1,050		
1081	Nhánh Rạch Bến Bà May 1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Bọng Bàu	Cuối tuyến	300		
1082	Nhánh Rạch Bến Bà May 2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Bọng Bàu	Cuối tuyến	350		
1083	Nhánh Rạch Bến Bà May 3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Bọng Bàu	Cuối tuyến	200		
1084	Rạch Bến Lội 3 (ấp 3)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ rạch Bà May	Cuối tuyến	800		
1085	Nhánh Rạch Bến Lội 1 (ấp 3)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ rạch Bến Lội	Cuối tuyến	400		
1086	Rạch Hai Bửu (ấp 3)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Tra	Cuối tuyến	900		
1087	Rạch rỗng Giữa (ấp 3)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Tra	Cuối tuyến	350		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1088	Nhánh Rạch Bà Mẫn (ấp 3)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ rạch Bà Mẫn	Cuối tuyến	250		
1089	Nhánh Rạch Bến Đá 1 (ấp 4)	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ rạch Bến Đá	Cuối tuyến	300		
1090	Rạch Bà Đẹp (Kênh T1), ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	225		
1091	Kênh T2, ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	410		
1092	Kênh T3, ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	445		
1093	Kênh T4, ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	376		
1094	Rạch ông Hồ, ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	900		
1095	Rộng đội 5 ra cầu đội 6 ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	1,044		
1096	Rộng Ba Hiệp, ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	240		
1097	Rạch cầu đội 4, ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	560		
1098	Kênh T5, ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	700		
1099	Kênh T6, ấp Trung Đông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	274		
1100	Rạch Rộng Cùng	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Sông Vàm Chợ	Cuối tuyến	168		
1101	Rạch Muối Chạy	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Sông Vàm Chợ	Cuối tuyến	665		
1102	Rạch Cầu Bông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Sông Vàm Chợ	Cuối tuyến	1,155		
1103	Nhánh rạch Cầu Bông	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ rạch cầu Bông	Cuối tuyến	350		
1104	Rạch Bến Than	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Sông Vàm Chợ	Cuối tuyến	1,125		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1105	Mương	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	260		
1106	Rạch Bà Thân 2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Tinh Lộ 15	Rạch Hóc Môn	820		
1107	Nhánh kênh Xáng	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	900		
1108	Kênh T1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	1,950		
1109	Kênh T2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	1,425		
1110	Rạch Rỗng Ngang	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Kênh T2	Cuối tuyến	900		
1111	Rạch Rỗng Mướp	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Kênh T3	Cuối tuyến	1,125		
1112	Kênh T3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	705		
1113	Đoạn nối rạch Cầu Sa	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Từ Kênh T1 Bà Điểm	Kênh Liên Vùng	4,650		
1114	Kênh AH 6-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH6	Cuối tuyến	500	4	
1115	Kênh AH 6-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH6	Cuối tuyến	500	4	
1116	Kênh AH 6-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH6	Cuối tuyến	100	4	
1117	Kênh AH 6a-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH6a	Cuối tuyến	200	4	
1118	Kênh AH 8-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH8	Cuối tuyến	500	4	
1119	Kênh AH 8-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH8	Cuối tuyến	500	4	
1120	Kênh AH 8-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH8	Cuối tuyến	500	4	
1121	Kênh AH 8-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH8	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1122	Kênh AH 8-5	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH8	Cuối tuyến	500	4	
1123	Kênh AH 8-6	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH8	Cuối tuyến	600	4	
1124	Kênh AH 8-7	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH8	Cuối tuyến	350	4	
1125	Kênh AH 8-8	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH8	Cuối tuyến	400	4	
1126	Kênh AH 9-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH9	Cuối tuyến	550	4	
1127	Kênh AH 9-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH9	Cuối tuyến	600	4	
1128	Kênh AH 10-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH10	Cuối tuyến	500	4	
1129	Kênh AH 10-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH10	Cuối tuyến	500	4	
1130	Kênh AH 10-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH10	Cuối tuyến	500	4	
1131	Kênh AH 10-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH10	Cuối tuyến	500	4	
1132	Kênh AH 10-5	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH10	Cuối tuyến	300	4	
1133	Kênh AH 10-6	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH10	Cuối tuyến	500	4	
1134	Kênh AH 10-8	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH10	Cuối tuyến	350	4	
1135	Kênh AH 12-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh AH12	Cuối tuyến	500	4	
1136	Kênh TK1 -1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh TK1	Cuối tuyến	500	4	
1137	Kênh TK1 -3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh TK1	AH6B	500	4	
1138	Kênh TK1 -4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh TK1	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1139	Kênh TK3 -2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh TK3	Cuối tuyến	400	4	
1140	Kênh TK3 -4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh TK3	Cuối tuyến	300	4	
1141	Kênh TK5 -1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh TK5	Cuối tuyến	200	4	
1142	Kênh TK5 -2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh TK5	Cuối tuyến	500	4	
1143	Kênh NT8-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT8	Cuối tuyến	400	3	
1144	Kênh NT8-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT8	Cuối tuyến	200	3	
1145	Kênh NT8-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT8	Cuối tuyến	370	3	
1146	Kênh NT8-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT8	Cuối tuyến	150	3	
1147	Kênh NT8a-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT8a	Cuối tuyến	200	3	
1148	Kênh NT8a-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT8a	Cuối tuyến	350	3	
1149	Kênh NT8a-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT8a	Cuối tuyến	160	3	
1150	Kênh NT8a-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT8a	Cuối tuyến	430	3	
1151	Kênh NT9-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT9	Cuối tuyến	140	3	
1152	Kênh NT9-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT9	Cuối tuyến	400	3	
1153	Kênh NT9-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT9	Cuối tuyến	150	3	
1154	Kênh NT9-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT9	Cuối tuyến	400	3	
1155	Kênh NT9a-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT9a	Cuối tuyến	170	3	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1156	Kênh NT9a-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT9a	Cuối tuyến	140	3	
1157	Kênh NT9a-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT9a	Cuối tuyến	170	3	
1158	Kênh NT9a-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT9a	Cuối tuyến	150	3	
1159	Kênh NT10a-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT10a	Cuối tuyến	150	3	
1160	Kênh NT10a-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT10a	Cuối tuyến	170	3	
1161	Kênh NT10a-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT10a	Cuối tuyến	200	3	
1162	Kênh NT10a-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh NT10a	Cuối tuyến	170	3	
1163	Kênh T7-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1164	Kênh T7-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1165	Kênh T7-5	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1166	Kênh T7-7	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1167	Kênh T7-9	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1168	Kênh T7-11	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1169	Kênh T7-13	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1170	Kênh T7-15	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1171	Kênh T8-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1172	Kênh T8-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1173	Kênh T8-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1174	Kênh T8-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1175	Kênh T8-5	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1176	Kênh T8-6	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1177	Kênh T8-7	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1178	Kênh T8-8	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1179	Kênh T8-9	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1180	Kênh T8-10	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1181	Kênh T8-11	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1182	Kênh T8-12	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1183	Kênh T8-13	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1184	Kênh T8-14	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1185	Kênh T8-15	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1186	Kênh T8-16	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T8	Cuối tuyến	500	4	
1187	Kênh T9-1	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1188	Kênh T9-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1189	Kênh T9-3	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1190	Kênh T9-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1191	Kênh T9-5	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1192	Kênh T9-6	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1193	Kênh T9-7	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1194	Kênh T9-8	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1195	Kênh T9-9	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1196	Kênh T9-10	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1197	Kênh T9-11	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1198	Kênh T9-12	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1199	Kênh T9-13	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1200	Kênh T9-14	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1201	Kênh T9-15	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1202	Kênh T9-16	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T9	Cuối tuyến	500	4	
1203	Kênh T10-2	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T10	Cuối tuyến	500	4	
1204	Kênh T10-4	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T10	Cuối tuyến	500	4	
1205	Kênh T10-6	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T10	Cuối tuyến	500	4	
1206	Kênh T10-8	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T10	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1207	Kênh T10-10	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T10	Cuối tuyến	500	4	
1208	Kênh T10-12	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T10	Cuối tuyến	500	4	
1209	Kênh T10-14	Huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Kênh T10	Cuối tuyến	500	4	
1210	Kênh AH14-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH14	Cuối tuyến	500	4	
1211	Kênh AH14-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH14	Cuối tuyến	500	4	
1212	Kênh AH14-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH14	Cuối tuyến	500	4	
1213	Kênh AH14-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH14	Cuối tuyến	500	4	
1214	Kênh AH14-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH14	Cuối tuyến	500	4	
1215	Kênh AH14-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH14	Cuối tuyến	500	4	
1216	Kênh AH14-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH14	Cuối tuyến	500	4	
1217	Kênh AH14-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH14	Cuối tuyến	500	4	
1218	Kênh AH16-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH16	Cuối tuyến	500	4	
1219	Kênh AH16-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH16	Cuối tuyến	500	4	
1220	Kênh AH16-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH16	Cuối tuyến	500	4	
1221	Kênh AH16-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH16	Cuối tuyến	500	4	
1222	Kênh AH16-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH16	Cuối tuyến	500	4	
1223	Kênh AH16-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH16	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1224	Kênh AH16-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH16	Cuối tuyến	500	4	
1225	Kênh AH16-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH16	Cuối tuyến	500	4	
1226	Kênh AH18-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH18	Cuối tuyến	500	4	
1227	Kênh AH18-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH18	Cuối tuyến	500	4	
1228	Kênh AH18-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH18	Cuối tuyến	500	4	
1229	Kênh AH18-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH18	Cuối tuyến	500	4	
1230	Kênh AH18-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH18	Cuối tuyến	500	4	
1231	Kênh AH18-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH18	Cuối tuyến	500	4	
1232	Kênh AH18-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH18	Cuối tuyến	500	4	
1233	Kênh AH18-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH18	Cuối tuyến	500	4	
1234	Kênh AH20-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH20	Cuối tuyến	500	4	
1235	Kênh AH20-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH20	Cuối tuyến	500	4	
1236	Kênh AH20-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH20	Cuối tuyến	500	4	
1237	Kênh AH20-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH20	Cuối tuyến	500	4	
1238	Kênh AH20-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH20	Cuối tuyến	500	4	
1239	Kênh AH20-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH20	Cuối tuyến	500	4	
1240	Kênh AH20-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH20	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1241	Kênh AH20-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH20	Cuối tuyến	500	4	
1242	Kênh AH22-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH22	Cuối tuyến	500	4	
1243	Kênh AH22-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH22	Cuối tuyến	500	4	
1244	Kênh AH22-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH22	Cuối tuyến	500	4	
1245	Kênh AH22-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH22	Cuối tuyến	500	4	
1246	Kênh AH22-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH22	Cuối tuyến	500	4	
1247	Kênh AH22-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH22	Cuối tuyến	500	4	
1248	Kênh AH22-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH22	Cuối tuyến	500	4	
1249	Kênh AH22-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH22	Cuối tuyến	500	4	
1250	Kênh AH24-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH24	Cuối tuyến	500	4	
1251	Kênh AH24-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH24	Cuối tuyến	500	4	
1252	Kênh AH24-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH24	Cuối tuyến	500	4	
1253	Kênh AH24-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH24	Cuối tuyến	500	4	
1254	Kênh AH24-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH24	Cuối tuyến	500	4	
1255	Kênh AH26-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH26	Cuối tuyến	500	3	
1256	Kênh AH28-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh AH28	Cuối tuyến	500	3	
1257	Kênh NT3 -3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT3	Cuối tuyến	200	3	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1258	Kênh NT4 -1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT4	Cuối tuyến	500	3	
1259	Kênh NT4 -2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT4	Cuối tuyến	500	3	
1260	Kênh NT4 -3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT4	Cuối tuyến	150	3	
1261	Kênh NT4 -4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT4	Cuối tuyến	150	3	
1262	Kênh NT5 -2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT5	Cuối tuyến	500	3	
1263	Kênh NT6-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT6	Cuối tuyến	200	3	
1264	Kênh NT6-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT6	Cuối tuyến	200	3	
1265	Kênh NT7-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh NT7	Cuối tuyến	200	3	
1266	Kênh T1-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T1	Cuối tuyến	500	4	
1267	Kênh T1-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T1	Cuối tuyến	500	4	
1268	Kênh T1-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T1	Cuối tuyến	500	4	
1269	Kênh T1-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T1	Cuối tuyến	500	4	
1270	Kênh T1-9	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T1	Cuối tuyến	500	4	
1271	Kênh T1-11	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T1	Cuối tuyến	500	4	
1272	Kênh T1-13	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T1	Cuối tuyến	500	4	
1273	Kênh T1-15	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T1	Cuối tuyến	500	4	
1274	Kênh T2-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1275	Kênh T2-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1276	Kênh T2-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1277	Kênh T2-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1278	Kênh T2-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1279	Kênh T2-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1280	Kênh T2-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1281	Kênh T2-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1282	Kênh T2-9	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1283	Kênh T2-10	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1284	Kênh T2-11	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1285	Kênh T2-12	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1286	Kênh T2-13	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1287	Kênh T2-14	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1288	Kênh T2-15	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1289	Kênh T2-16	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T2	Cuối tuyến	500	4	
1290	Kênh T3-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1291	Kênh T3-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	3	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1292	Kênh T3-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1293	Kênh T3-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1294	Kênh T3-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1295	Kênh T3-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1296	Kênh T3-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1297	Kênh T3-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1298	Kênh T3-9	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1299	Kênh T3-10	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1300	Kênh T3-11	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1301	Kênh T3-12	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1302	Kênh T3-13	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1303	Kênh T3-14	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1304	Kênh T3-15	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1305	Kênh T3-16	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T3	Cuối tuyến	500	4	
1306	Kênh T4-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1307	Kênh T4-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1308	Kênh T4-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1309	Kênh T4-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1310	Kênh T4-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1311	Kênh T4-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1312	Kênh T4-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1313	Kênh T4-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1314	Kênh T4-9	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1315	Kênh T4-10	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1316	Kênh T4-11	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1317	Kênh T4-12	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1318	Kênh T4-13	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1319	Kênh T4-14	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1320	Kênh T4-15	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1321	Kênh T4-16	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T4	Cuối tuyến	500	4	
1322	Kênh T5-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1323	Kênh T5-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1324	Kênh T5-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1325	Kênh T5-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1326	Kênh T5-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1327	Kênh T5-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1328	Kênh T5-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1329	Kênh T5-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1330	Kênh T5-9	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1331	Kênh T5-10	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1332	Kênh T5-11	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1333	Kênh T5-12	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1334	Kênh T5-13	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1335	Kênh T5-14	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1336	Kênh T5-15	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1337	Kênh T5-16	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T5	Cuối tuyến	500	4	
1338	Kênh T6-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1339	Kênh T6-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1340	Kênh T6-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1341	Kênh T6-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1342	Kênh T6-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1343	Kênh T6-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1344	Kênh T6-7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1345	Kênh T6-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1346	Kênh T6-9	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1347	Kênh T6-10	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1348	Kênh T6-11	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1349	Kênh T6-12	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1350	Kênh T6-13	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1351	Kênh T6-14	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1352	Kênh T6-15	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1353	Kênh T6-16	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T6	Cuối tuyến	500	4	
1354	Kênh T7-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1355	Kênh T7-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1356	Kênh T7-6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1357	Kênh T7-8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1358	Kênh T7-10	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1359	Kênh T7-12	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1360	Kênh T7-14	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1361	Kênh T7-16	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T7	Cuối tuyến	500	4	
1362	Kênh T11-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T11	Cuối tuyến	200	4	
1363	Kênh T11-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T11	Cuối tuyến	400	4	
1364	Kênh T11-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T11	Cuối tuyến	200	4	
1365	Kênh T11-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T11	Cuối tuyến	400	4	
1366	Kênh T11-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T11	Cuối tuyến	200	4	
1367	Kênh T12 -1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T12	Cuối tuyến	230	4	
1368	Kênh T12 -2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T12	Cuối tuyến	200	4	
1369	Kênh T12 -3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T12	Cuối tuyến	250	4	
1370	Kênh T12 -4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T12	Cuối tuyến	200	4	
1371	Kênh T12 -5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T12	Cuối tuyến	300	4	
1372	Kênh T12 -6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T12	Cuối tuyến	200	4	
1373	Kênh T13-1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T13	Cuối tuyến	150	4	
1374	Kênh T13-2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T13	Cuối tuyến	250	4	
1375	Kênh T13-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T13	Cuối tuyến	250	4	
1376	Kênh T13-4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh T13	Cuối tuyến	300	4	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1377	Rạch Bà Bá	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Chợ Đệm	Cách Quốc lộ 1A 125m	2,440		
1378	Rạch Cái Tắc	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh A	Ranh Long An	1,128		
1379	Rạch Lương Quyền	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh C	Rạch Cái Trung	3,267		
1380	Rạch Láng Mặn	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Ranh Xã Tân Nhựt	Rạch Lương Quyền	811		
1381	Rạch Láng Ngang	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Ranh Xã Tân Nhựt	Kênh 7 (xã Tân Kiên)	938		
1382	Rạch Cây Bàng	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Cây Bàng	Rạch 3 Ngay	776		
1383	Rạch Cầu Chùa	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Nguyễn Cửu Phú	Sông Chợ Đệm	1,196		
1384	Rạch Cái Tâm	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Chợ Đệm	Kênh Xáng Ngang	1,691		
1385	Rạch Đập Dừa	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh 8	Kênh 10	1,013		
1386	Rạch Đập Đầu	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh 8	Rạch Ngọn Chùa	1,728		
1387	Rạch Ngọn Chùa	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	kênh 10	Kênh 11	1,689		
1388	Rạch Lương Sâu	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Ngọn Chùa	Kênh Xáng Ngang	957		
1389	Rạch Láng Chà	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh C	Ranh Xã Tân Kiên	1,960		
1390	Kênh Sáu Oánh	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Ty	Ranh Long An	1,002		
1391	Kênh Đê Bà Ty	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Trương Văn Đa	Đường Tân Long	3,417		
1392	Rạch Bà Miêu	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Sáu Oánh	Rạch Bà Ty	1,420		
1393	Rạch Lương Ngang	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Đê bao Long An	Rạch Bà Ghé	2,076		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1394	Rạch Ông Hiền	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Bà Ghé	Kênh Đê số 2	590		
1395	Rạch Bà Phong	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Sông Chợ Đệm	2,827		
1396	Kênh N1 (Lò Đường)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Cuối tuyến	575	4-6	
1397	Kênh N1A (Hai Ngôi)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Cuối tuyến	710	4-6	
1398	Kênh N1B (Thăng Tây)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Cuối tuyến	603	4-6	
1399	Kênh N2 (Bảy Thanh)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Cuối tuyến	1,072	4-6	
1400	Kênh N3 (kênh Chùa)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,572	4-6	
1401	Kênh N4 (Hội Đồng)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Độc Lập	1,729	4-6	
1402	Kênh N5 (kênh Đình)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Độc Lập	1,039	4-6	
1403	Kênh N6 (kênh Lò Bún)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,157	4-6	
1404	Kênh K2A (kênh Đồi Lớn)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,339	4-6	
1405	Kênh N7 (Đôi Nhỏ)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh T3	1,080	4-6	
1406	Kênh N9 (Bảy Hình)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Cuối tuyến	737	4-6	
1407	Kênh N10 (Năm Giáp)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,808	4-6	
1408	Kênh N11 (Chài Chìm)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,855	4-6	
1409	Kênh N12 (Bảy Quế)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	581	4-6	
1410	Kênh N13 (Thăng Chông)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	588	4-6	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1411	Kênh K6 (Thân Khải)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	575	4-6	
1412	Kênh K7 (Tư Cu)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Bà Ty	676	4-6	
1413	Kênh T1 (Kênh Ngang)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Cuối tuyến	938	4-6	
1414	Kênh T2 (Kênh Ngang)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Tám Đại	1,222	4-6	
1415	Kênh T3 (Kênh Ngang)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Đôi Lớn	1,210	4-6	
1416	Kênh Ranh D1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	5,670	4-10	
1417	Kênh Ranh D2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	2,629	4-10	
1418	Kênh K1 (Tám Đại)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,454	4-10	
1419	Kênh K2 (Độc Lập)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,648	4-10	
1420	Kênh K3 (Năm Xuyên)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,455	4-10	
1421	Kênh K4 (Thầy Thuốc)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Ngang	Kênh Ranh Long An	1,982	4-10	
1422	Rạch Bà Xí	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cái Tâm	Đường Tân Long	700		
1423	Kênh Bà Bửu	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,498		
1424	Kênh Tràm Lầy 1+2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	3,020		
1425	Kênh Xã Tinh	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,475		
1426	Kênh số 1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,477		
1427	Kênh số 2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,480		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1428	Kênh số 3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,472		
1429	Kênh số 4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,477		
1430	Kênh số 5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,450		
1431	Kênh số 6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,483		
1432	Kênh số 7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,207		
1433	Kênh số 8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,859		
1434	Kênh số 9	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Cuối tuyến	402		
1435	Kênh số 10	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,051		
1436	Kênh số 11	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Kênh Rau Răm	995		
1437	Kênh số 12	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Kênh 11	1,292		
1438	Kênh số 13	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Cuối tuyến	800	3-4	
1439	Kênh Tư Đức	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Kênh 11	1,000	4	
1440	Kênh Sáu Ấp	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Kênh 11	1,000	4-5	
1441	Kênh Rau Răm	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	1,100	23-25	
1442	Rạch Chùa Ấp 5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cần Giuộc	Kênh đường Giữa 4-5	1,710		
1443	Kênh đường Bà Cà	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Chùa Ấp 5	Cách QL50 200m	938		
1444	Kênh đường giữa 4-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cần Giuộc	Cách QL50 290m	1,070		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1445	Kênh đường 4C	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cần Giuộc	Cách QL50 120m	1,112		
1446	Rạch Chú Khánh	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cần Giuộc	Cuối tuyến	593		
1447	Rạch Chín Do	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cần Giuộc	Đường liên ấp 3-4	961		
1448	Sông Cầu Tràm	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Hóc Huru	Ranh Long An	959		
1449	Rạch Hóc Huru	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Sông Cầu Tràm	Ranh Long An	2,691		
1450	Rạch Ông Đội	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Liên Ấp 3-4-5	Ranh xã Qui Đức	2,325		
1451	Rạch Cầu Suối	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Ranh xã Xuân Thới Sơn	Ranh Quận Bình Tân	6,396		
1452	Kênh Cầu Sập	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Tham Lương - BC - RNL	Cuối tuyến	1,589		
1453	Kênh Đất Sét	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh số 4	Tĩnh Lộ 10	1,584		
1454	Kênh Bình Minh	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh số 4	Tĩnh Lộ 10	2,613		
1455	Kênh TB13	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh số 6	Tĩnh Lộ 10	158		
1456	Kênh TB14	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Trung Ương	Cuối tuyến	141		
1457	Kênh TB15	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Trung Ương	Cuối tuyến	107		
1458	Kênh TB16	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Trung Ương	Cuối tuyến	189		
1459	Kênh TB17	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Kênh Trung Ương	Cuối tuyến	204		
1460	Kênh A (Tân Túc)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Thị trấn Tân Túc	Cuối tuyến	1,400		
1461	Kênh B (Tân Túc)	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Thị trấn Tân Túc	Cuối tuyến	1,200		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1462	Rạch Ba Thước	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	1,200		
1463	Rạch Bốn Thước	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	1,400		
1464	Kênh Tân Đông	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	700		
1465	Kênh dọc đường D1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	1,300		
1466	Kênh dọc đường D2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	2,300		
1467	Kênh dọc đường D3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	1,800		
1468	Kênh dọc đường D4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	2,900		
1469	Rạch Ba Lũ	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Phong Phú	Cuối tuyến	4,800		
1470	Rạch Rô	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Phong Phú	Xã Đa Phước	2,600		
1471	Rạch Sậy	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Hưng Long	Cuối tuyến	2,600		
1472	Tân Nhiều	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã An Phú Tây	Cuối tuyến	1,300		
1473	Rạch Ông Côm	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Thị trấn Tân Túc	Cuối tuyến	1,700		
1474	Rạch Ông Lung	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Vĩnh Lộc B	Cuối tuyến	1,600		
1475	Rạch Ba Chung	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	1,600		
1476	Rạch Láng Cát	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	1,100		
1477	Rạch Ô Cu-Kiến vàng	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	1,600		
1478	Rạch Hưng Nhơn	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Kiên	Cuối tuyến	2,300		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1479	Rạch Cầu Đen	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã An Phú Tây	Cuối tuyến	600		
1480	Rạch Bà Mai	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Đa Phước	Cuối tuyến	900		
1481	Rạch Hội Đồng	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Đa Phước	Cuối tuyến	1,800		
1482	Rạch Cầu Vườn	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Tân Quý Tây	Cuối tuyến	2,100		
1483	Kênh Nguyễn Văn Thê	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Quy Đức	Cuối tuyến	1,500		
1484	Kênh Nguyễn Văn Thòi	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Quy Đức	Cuối tuyến	1,350		
1485	Kênh Nguyễn Văn Long	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Xã Quy Đức	Cuối tuyến	1,250		
1486	Kênh T1	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cầu Già	Cuối tuyến	950	3-5	
1487	Kênh T2	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cầu Già	Cuối tuyến	1,450	3-5	
1488	Kênh T3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cầu Già	Cuối tuyến	1,100	3-4	
1489	Kênh T4	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cầu Già	Cuối tuyến	650	4-5	
1490	Kênh T5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cầu Già	Đường Đinh Văn Ước	1,200	4-6	
1491	Kênh T6	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cầu Già	Đường Đinh Văn Ước	900	5-6	
1492	Kênh T7	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Rạch Cầu Già	Đường Đinh Văn Ước	650	3-4	
1493	Kênh T8	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Phạm Thị Tánh	Đường Đinh Văn Ước	1,900	3-4	
1494	Kênh T9	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Phạm Thị Tánh	Đường Đinh Văn Ước	1,800	3-5	
1495	Kênh T10	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Phạm Thị Tánh	Đường Đinh Văn Ước	2,050	3-5	

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1496	Kênh T11	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Quốc lộ 1	Rạch Cầu Già	2,400	5-6	
1497	Kênh T14	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Đinh Đức Thiện	Rạch Cầu Già	2,300	2-3	
1498	Kênh 3-4-5	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Đoàn Nguyễn Tuấn	Cuối tuyến	2,585	4-6	
1499	Kênh cấp đường liên ấp 2-3	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Đoàn Nguyễn Tuấn	Cuối tuyến	2,390	3-5	
1500	Kênh giao thông hào	Huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Đường Đoàn Nguyễn Tuấn	Kênh T11	1,960	3	
1501	Rõng Hàng Mốp	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Bà Bép	Kênh Năm	1,800		
1502	Hệ thống Liâu Bình Hương	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Trường ĐHDL Kỹ Nghệ	Quốc Lộ 22	1,561		
1503	Suối Xóm Mới	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Giao giữa đường An Nhơn Tây và Nguyễn Thị Rành	Rạch Sơn	3,900		
1504	Suối Gót Chàng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Bó Heo	Rạch Sơn	2,230		
1505	Kênh tiêu Trung Việt	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Trung Việt	đầu kênh 14	2,300		
1506	Kênh tiêu KCN Tân Qui	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh Lộ 8	Rạch bà Bép	6,770		
1507	Rạch Bến Chùa	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh Lộ 9	Kênh Địa Phận	1,230		
1508	Nhánh sông Sài Gòn 22	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,254		
1509	Nhánh sông Sài Gòn 23	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,358		
1510	Nhánh sông Sài Gòn 24	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,298		
1511	Nhánh sông Sài Gòn 25	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,468		
1512	Nhánh sông Sài Gòn 26	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,024		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1513	Nhánh sông Sài Gòn 27	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,045		
1514	Nhánh sông Sài Gòn 28	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,642		
1515	Nhánh sông Sài Gòn 29	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,354		
1516	Nhánh sông Sài Gòn 30	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,254		
1517	Nhánh sông Sài Gòn 31	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,014		
1518	Nhánh sông Sài Gòn 32	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,354		
1519	Nhánh sông Sài Gòn 33	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,564		
1520	Nhánh sông Sài Gòn 34	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,257		
1521	Nhánh sông Sài Gòn 35	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	3,254		
1522	Nhánh sông Sài Gòn 36	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	3,256		
1523	Nhánh sông Sài Gòn 37	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,145		
1524	Nhánh sông Sài Gòn 38	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,205		
1525	Nhánh sông Sài Gòn 39	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,254		
1526	Nhánh sông Sài Gòn 40	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,356		
1527	Nhánh sông Sài Gòn 41	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	4,210		
1528	Nhánh sông Sài Gòn 1	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,254		
1529	Nhánh sông Sài Gòn 1a	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,234		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1530	Nhánh sông Sài Gòn 2	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,257		
1531	Nhánh sông Sài Gòn 3	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,654		
1532	Nhánh sông Sài Gòn 4	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,254		
1533	Nhánh sông Sài Gòn 5	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,234		
1534	Nhánh sông Sài Gòn 6	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,314		
1535	Nhánh sông Sài Gòn 7	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,254		
1536	Nhánh sông Sài Gòn 8	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,235		
1537	Nhánh sông Sài Gòn 9	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,541		
1538	Nhánh sông Sài Gòn 10	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,354		
1539	Nhánh sông Sài Gòn 11	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,245		
1540	Nhánh sông Sài Gòn 12	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,145		
1541	Nhánh sông Sài Gòn 12a	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,314		
1542	Nhánh sông Sài Gòn 13	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2,154		
1543	Nhánh sông Sài Gòn 13a	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,982		
1544	Nhánh sông Sài Gòn 14	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,765		
1545	Nhánh sông Sài Gòn 15	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,258		
1546	Nhánh sông Sài Gòn 15a	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,468		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1547	Nhánh sông Sài Gòn 16	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,756		
1548	Nhánh sông Sài Gòn 17	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,345		
1549	Nhánh sông Sài Gòn 18	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,354		
1550	Nhánh sông Sài Gòn 19	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,872		
1551	Nhánh sông Sài Gòn 20	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,354		
1552	Nhánh sông Sài Gòn 21	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,024		
1553	Nhánh sông Sài Gòn 23a	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,541		
1554	Nhánh Rạch Tra 23	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,204		
1555	Nhánh Rạch Tra 22	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,023		
1556	Nhánh Rạch Tra 21	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,025		
1557	Nhánh Rạch Tra 20	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,087		
1558	Nhánh Rạch Tra 19a	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,098		
1559	Nhánh Rạch Tra 19	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,037		
1560	Nhánh Rạch Tra 18	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	2,014		
1561	Nhánh Rạch Tra 17	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	2,031		
1562	Nhánh Rạch Tra 16	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,456		
1563	Nhánh Rạch Tra 15	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,453		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1564	Nhánh Rạch Tra 14	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,098		
1565	Nhánh Rạch Tra 13	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,531		
1566	Nhánh Rạch Tra 12	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,542		
1567	Nhánh Rạch Tra 11	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,087		
1568	Nhánh Rạch Tra 10	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,098		
1569	Nhánh Rạch Tra 9	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,078		
1570	Nhánh Rạch Tra 8	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,879		
1571	Nhánh Rạch Tra 7	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,235		
1572	Nhánh Rạch Tra 6	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,547		
1573	Nhánh Rạch Tra 5	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,456		
1574	Nhánh Rạch Tra 4	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,546		
1575	Nhánh Rạch Tra 3	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,897		
1576	Nhánh Rạch Tra 2	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,025		
1577	Nhánh Rạch Tra 1	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Tra	Cuối tuyến	1,540		
1578	Rạch Lan Trung	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Hương Lộ 5	Cuối tuyến	1,567		
1579	Rạch Rõng Dài	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Hương Lộ 5	Cuối tuyến	1,642		
1580	Rạch Dừa Nhỏ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Cầu Đen 2	Cuối tuyến	1,002		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1581	Kênh Bộ Đội Ấp 2	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rõng Năng	Cuối tuyến	565.5		
1582	Kênh 30/4 Ấp 2	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rõng Năng	Cuối tuyến	1,052		
1583	Kênh 30/4 Ấp 2A	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh Địa Phận	Cuối tuyến	591		
1584	Kênh Bộ Đội Ấp 2A	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh Địa Phận	Cuối tuyến	772		
1585	Kênh Ông Anh	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh Địa Phận	Cuối tuyến	390		
1586	Kênh Chín Mè	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rõng Chùa	Đường Đất	630		
1587	Kênh Lò Gạch	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rõng Năng	Cuối tuyến	985.6		
1588	Kênh Năm Dụng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rõng Năng	Đường Đất	943.4		
1589	Rõng Chùa	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh Địa Phận	Đường Đất	1,322		
1590	Rõng Bến Lợi	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Láng The	Đường Đất	629		
1591	Rõng Cà Na	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Láng The	Đường Đất	596		
1592	Rõng Bến Đò	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rõng Năng	Đường Đất	721		
1593	Rõng Năng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Láng The, TL15	Đường Đất	1,582.5		
1594	Rõng Đồng Mây	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh Địa Phận	Đường Đất	220.6		
1595	Rõng Tài	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh Địa Phận	Cuối tuyến	417.1		
1596	Rõng Nút	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh Địa Phận	Đường Đất	751.6		
1597	Rõng Ông Kịch	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch đường khai	Rạch ngọn cùng	356		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1598	Rõng Cụt	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch đường khai	Ruộng áp 9	508		
1599	Rõng Ngọn Cùg	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh T5	Ruộng áp 7	539		
1600	Rạch Bàu Năng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh T1	Ruộng áp 10	715		
1601	Kênh Ông Thềm	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Đường Khai	Ruộng áp 7	249		
1602	Muong Ông Tư Sĩ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Đường Khai	Ruộng áp 8	759		
1603	Kênh Tiêu Áp 6	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Đường Khai	Ruộng áp 6	233		
1604	Rõng Ngan	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bến Ông Hương	Rạch hàng mướp	619		
1605	Bến Ông Đù	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Cầu Đen	Khu dân cư	620		
1606	Rạch Lộ 15	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Ngọn cùg	Ruộng áp 11	1,100		
1607	Kênh Cây Điệp (tưới tiêu)	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh An Hạ	cuối tuyến	1,800		
1608	Kênh Giồng Sao (Bàu Hươu)	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh Địa Phận	cuối tuyến	851		
1609	Kênh Rõng Phèn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh Lộ 7	Kênh Thầy Cai	1,020		
1610	Kênh Tiêu (Rọc Bàu Chua)	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh N 38.5.5	Kênh Tiêu 17	1,000		
1611	Kênh Tiêu Trường Tiêu Học Thái Mỹ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh N 38.7	Kênh N 38.7	900		
1612	Rạch Cốc	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Tỉnh Lộ 15	500		
1613	Rạch Giữa	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh lộ 15	Sông Sài Gòn	1,000		
1614	Rạch Ông Cấn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	360		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1615	Rạch Góc	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	140		
1616	Rạch Tầm Lang	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	140		
1617	Rạch Đường Long	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh lộ 15	Sông Sài Gòn	240		
1618	Suối Cầu Trắng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Kênh	Cuối tuyến	2,000		
1619	Suối Nhỏ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Suối Cầu Trắng	Rạch Ông Cơ	500		
1620	Rạch Ông Cơ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Suối Nhỏ	1,000		
1621	Rạch Bà Kỳ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	100		
1622	Rạch Bà Hom	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Đất	Sông Sài Gòn	1,200		
1623	Rạch Bà Quốn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Đất	Sông Sài Gòn	1,300		
1624	Rạch Ông Năm	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	800		
1625	Rạch Cô Giàu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Đất D6	Sông Sài Gòn	900		
1626	Rạch Mu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	800		
1627	Rạch Xẻo Trí	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	700		
1628	Rạch Xẻo máu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1,000		
1629	Rạch Xẻo Ngang	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Đất	Sông Sài Gòn	1,300		
1630	Rạch Trầu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Cuối tuyến	Sông Sài Gòn	900		
1631	Rạch Ông Kiển	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Cuối tuyến	Sông Sài Gòn	800		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1632	Rạch Ông Định	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Đất	Sông Sài Gòn	1,100		
1633	Rạch Chanh	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Đất	Sông Sài Gòn	1,000		
1634	Rạch Bà Giáo	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Nhà Út Nhí	Sông Sài Gòn	300		
1635	Rạch Chùa	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Nàng Âm	Bảy rìa	200		
1636	Rạch bến Chợ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Nàng Âm	Ông 2 thước	200		
1637	Rạch Tắc	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Nàng Âm	Hà Quang	50		
1638	Rạch ông Tài	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Ông Đa	Ông 3 Chải	250		
1639	Rạch Ông Đa	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Cu Lượm	Đường Cá Lăng	300		
1640	Rạch Cá Lăng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Ông Đa	Láng The	400		
1641	Rạch Ông Giảm	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Cá Lăng	Sông Sài Gòn	400		
1642	Rạch ông Tín	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đường Cá Lăng	Sông Sài Gòn	200		
1643	Rạch ông Lồng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Ruộng làng	Sông Sài Gòn	700		
1644	Rạch cây Mít	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch ông Lồng	Ruộng ông Bung	250		
1645	Rạch cây Bàn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch ông Lồng	Rạch bà Thuyền	250		
1646	Rạch Mướp	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch ông Lồng	Ruộng HTX Hà Quang	200		
1647	Sèo sen	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông SG	Ruộng	150		
1648	Rạch Ông Nga	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông SG	Bìa ruộng	200		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1649	Rạch bà Thuyền	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bà Thuyền	Rạch Mướp	150		
1650	Kênh đào 1	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Độc rạch Nàng Âm	Rạch ông Lòng	400		
1651	Kênh đào 2	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Độc rạch Nàng Âm	Rạch ông Lòng	200		
1652	Kênh đào 3	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đầu kênh	Cuối tuyến	400		
1653	Kênh đào 4	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đầu kênh	Cuối tuyến	2,000		
1654	Kênh Đào 5	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh đào AB	Rạch Láng The	500		
1655	Kênh Đào 6	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh đào AB	Rạch Láng The	500		
1656	Kênh Đào 7	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh đào AB	Rạch Láng The	500		
1657	Kênh Đào 8	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh đào AB	Rạch Láng The	500		
1658	Kênh Đào 9	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh đào AB	Rạch Láng The	500		
1659	Rạch Ông Lâm	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Dân cư	Sông Sài Gòn	100		
1660	Rạch Ba Phương	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Nhà ông Chánh	Sông Sài Gòn	100		
1661	Kênh Đào	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bìa xóm	Rạch Bàu Nhum	500		
1662	Kênh ông Hùng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh đào AB	Rạch Láng The	500		
1663	Kênh 1	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh AB	Ngọn bàu Nhum	1,500		
1664	Kênh 2	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bìa xóm	Ngọn bàu Nhum	800		
1665	Kênh 3	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bìa xóm	Ngọn bàu Nhum	400		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1666	Rạch Vàm mương	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bìa xóm	Sông Sài Gòn	300		
1667	Kênh Mới	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bìa xóm	Sông Sài Gòn	800		
1668	Kênh Sẻo Xinh	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bùng binh	Láng the	300		
1669	Rạch Trại	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Tới	550		
1670	Xẻo Cây Đào	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Sáu Khi	300		
1671	Xẻo Vôn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Út Đức	200		
1672	Rạch Tre	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Tới	350		
1673	Rạch Tư Lộc	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Quang	250		
1674	Bà Thâm	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Nhà 2 Lam	1,500		
1675	Cây Me	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Nhà Út Ngon	320		
1676	Bến Lở	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Láng The	Nhà Ô.Tám chính	900		
1677	Rạch Lùn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Láng the	Nhà Út Cầu	650		
1678	Rạch Cụt	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Đất Út Sim	300		
1679	Rạch Bảy sườn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Út Rôn	700		
1680	Rạch Võ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	ngon Út Chấn	550		
1681	Rạch Kè	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	ngon Thạnh An	3,650		
1682	Rạch Bùng Binh	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Kè	Láng The	1,050		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1683	Rạch Gò riềng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Bến Chùa	800		
1684	Rạch Đáy	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Nhà Tư Huỳnh	700		
1685	Sông Lu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Cầu Bà Nga	2,700		
1686	Rạch Ông Dũng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Lu	ông Tùng	850		
1687	Rõng Rừa	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Lu	Đất Sét	850		
1688	Rạch Bà Diệu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Rạch Cùng	620		
1689	Rạch Cây Cui	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Lu	Sông Sài Gòn	1,400		
1690	Rạch Ông Năm Kim	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Ngọn đất Ô.Kim	Sông Sài Gòn	200		
1691	Rạch Lò	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Ngọn đường T.An	Sông Sài Gòn	350		
1692	Rạch Ba Đấng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đất ông Âu	Sông Sài Gòn	400		
1693	Rạch năm Đấng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	đất ông Chính	Sông Sài Gòn	250		
1694	Rạch Cầu Trệt	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Tỉnh Lộ 8	500		
1695	Rạch Cầu Vồng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Tỉnh Lộ 8	400		
1696	Rạch Chòi Mòi	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 2	400		
1697	Rạch Xà Đỏ (2 dẫn)	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 2	400		
1698	Rạch Xẻo	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 2	800		
1699	Rạch 7 Nhứt	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 1	350		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1700	Rạch 4 Chang	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	300		
1701	Rạch Miếu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	350		
1702	Rạch Út Thờ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	250		
1703	Rạch Tư Đồi	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	350		
1704	Rạch Lớn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	900		
1705	Rạch 4 Đực	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	300		
1706	Rạch Tư Bắc	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	700		
1707	Rạch Út Xiếu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	500		
1708	Rạch 9 Chùa	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	500		
1709	Rạch 2 Òn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	300		
1710	Rạch Ghê	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	300		
1711	Rạch 4 Tượng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu Dân Cư	400		
1712	Rạch Tổ Hữu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	400		
1713	Rạch Út Huỳnh	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	400		
1714	Rạch 2 Long	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	250		
1715	Rạch 6 Dẫn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	300		
1716	Rạch 3 Lư	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	350		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1717	Rạch 2 Chuông	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	600		
1718	Rạch tư Cứng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	500		
1719	Rạch 2 Gập	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	550		
1720	Rạch Tư Ky	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	300		
1721	Rạch Sáu Mo	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	847		
1722	Rạch Ông Táo	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	800		
1723	Rạch 10 Trâu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	500		
1724	Rạch cầu Sập	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Đường Bình Thành	2,800		
1725	Rạch Cu Ky	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	300		
1726	Rạch Muong Đào	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	1,100		
1727	Rạch Ông Tổng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	500		
1728	Rạch Miếu áp 8	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	500		
1729	Rạch Út Đội	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Đá Hàn	Đồng ruộng	1,300		
1730	Rạch 7 Chiên	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Rạch Tra	Đồng ruộng	500		
1731	Rạch Cặp đường số 5	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Cầu Bà Đê	Cầu Đen 2	2,400		
1732	Rạch Bà Sinh	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Sông Bà Bép	Rạch Cặp đường số 5	1,400		
1733	Kênh 4 Lê	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch cặp đường số 5	Rạch bà bép	1,650		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1734	Kênh C3 rạch Đáy	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh Lộ 8	Đồng ruộng	1,000		
1735	Kênh cấp 3 r.Cầu Vồng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh Lộ 8	Đồng ruộng	1,400		
1736	Kênh Đập Thầy Hội	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Bà Đè	Khu dân cư	550		
1737	Rạch Bà Đè	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Dứa	Cầu Bà Đè	300		
1738	Rạch Út Sơn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Dứa	Khu dân cư	350		
1739	Rạch Vàm đôi	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Dứa	Khu dân cư	400		
1740	Rạch Tư Dạng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Dứa	Khu dân cư	450		
1741	Rạch Út Rít	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Dứa	Khu dân cư	300		
1742	Kênh cấp 3	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Bà Bép	Rạch Bàu Sinh	900		
1743	Kênh Mới (2 Bước)	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Dứa	Đường Võ Văn Bích	350		
1744	Rạch ba Sơn	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Đá Hàn	Rạch Cây Xanh	1,000		
1745	Rạch Ông Danh	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Đá Hàn	Rạch Cây Xanh	900		
1746	Kênh 2 Nho	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Cây Xanh	Đồng ruộng	800		
1747	Rạch bà Linh	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Đá Hàn	Đồng ruộng	700		
1748	Kênh 3 Lựu	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Dứa	Rạch Vàm Thầy	1,000		
1749	Kênh Ô.Riêng Đực Diển	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	rạch cây xanh	raạch cây dương	1,300		
1750	Kênh 2 Nghĩa	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	rạch cây xanh	cánh đồng áp 6B	500		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1751	Rạch 6 Đát	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	rạch Nhà Việc	Đường Bình Mỹ	550		
1752	Rạch Út Nạt	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	rạch Nhà Việc	cánh đồng áp 7	700		
1753	Rạch 7 Nhỏ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Cây Điệp	Rạch Bà Đội	1,600		
1754	Rạch Xóm Vồng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rạch Nhà Việc	Khu dân cư	700		
1755	Kênh Chú Bưng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Rông cây Xuyên	Khu dân cư	650		
1756	Kênh Lung Tràm	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Võ Văn Bích	Cầu Tân Thạnh Đông, Cầu Nhỏ	1,388		
1757	Rạch TL 15	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Ngon đường Khai	AP 9	889		
1758	Rạch đất bà Huân	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh Lộ 15	Võ Văn Bích	620		
1759	Rạch đường Võ Văn Bích	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh lộ 9	Rạch Bà Bếp	1,760		
1760	Rông Dài	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Võ Văn Bích	Bến 3 Sâu	870		
1761	Rông Ngang	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Bến Ông Hương	Võ Văn Bích	444		
1762	Bến Ông Hương	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đầu Bến-rông ngang	Võ Văn Bích	1,050		
1763	Rông Ông Mía	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Tỉnh Lộ 15	Võ Văn Bích	700		
1764	Ngon Bà Đưng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Đầu tuyến	Kênh Địa Phận	760		
1765	Ngon Bà Đẳng	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Kênh địa phận	Ruộng Trương Văn Bảo	500		
1766	Kênh Ông Đù	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	bìa xóm	kênh địa phận	870		
1767	Rạch Nhum Nhỏ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	bìa xóm	kênh địa phận	350		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1768	Rạch Xẻo Ngay	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	bìa xóm	kênh địa phận	200		
1769	Rạch Bà Lả	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	bìa xóm	Bà Bếp	100		
1770	Rạch bà Sê	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	bìa xóm	kênh địa phận	200		
1771	Rạch Bàu Lách	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	bìa xóm	kênh địa phận	3,000		
1772	Rạch ông 5 Lục	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	bìa xóm	kênh địa phận	100		
1773	Rạch ông tư Sỹ	Huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	bìa xóm	kênh địa phận	739		
1774	Rạch Sóc Vàm	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Rạch Lò Than	2,500		
1775	Rạch Lò Than	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	2,000		
1776	Rạch Gia	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Kênh Thầy Cai	1,500		
1777	Rạch số 5	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Giồng	cuối tuyến	1,200		
1778	Rạch số 2	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Giồng	cuối tuyến	1,000		
1779	Kênh Thầy Cai	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Gia	cuối tuyến	1,200		
1780	Rạch Đường Thép	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Tắc Lầu	cuối tuyến	2,500		
1781	Rạch Tắc Lầu	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Giồng	Rạch Đường Thép	2,600		
1782	Rạch Muong Bằng	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Giồng	cuối tuyến	2,000		
1783	Rạch Cây Bướm	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Càn Giuộc	Rạch Muong Bằng	3,000		
1784	Rạch Bầu Le	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Giồng	Rạch Tắc Vàm Châu	3,500		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1785	Rạch Giồng Chồn	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Giồng	cuối tuyến	3,000		
1786	Rạch Bà Tư	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Giồng Chồn	cuối tuyến	2,000		
1787	Rạch Ông Dò	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Sóc Vàm	cuối tuyến	2,500		
1788	Rạch Trại Cua Lớn	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	cuối tuyến	2,000		
1789	Rạch Dinh Ông	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Kinh	cuối tuyến	1,500		
1790	Rạch Bà Chồi	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Kinh	cuối tuyến	1,500		
1791	Rạch Cống Cầu	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Kinh	Cuối tuyến	3,000		
1792	Rạch Bà Hoi	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Kinh	Cuối tuyến	3,000		
1793	Rạch Sa Sập	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Mương Chuối	Rạch Bà Hoi	4,500		
1794	Rạch nhánh Mương Chuối	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Mương Chuối	Rạch Ấp 3	2,500		
1795	Rạch Ấp 3	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mương Chuối	Cuối tuyến	2,000		
1796	Rạch Ngang	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Rạch Mương Chuối	3,500		
1797	Rạch Ông	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Mương Chuối	Cuối tuyến	2,500		
1798	Rạch Bún	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Dơi	Cuối tuyến	2,500		
1799	Rạch Miếu	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	2,000		
1800	Rạch Ngã Tư	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Phú Xuân	Cuối tuyến	2,000		
1801	Rạch Cống	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	2,000		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1802	Rạch Mai Nhã	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Cả Cắm	Cuối tuyến	1,500		
1803	Rạch Dừa Sụp	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Roi	Cuối tuyến	2,500		
1804	Rạch Ông Kịch	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Roi	Rạch Bàng	3,000		
1805	Rạch Ấp Chiến Lược	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	3,500		
1806	Rạch Thầy Tiêu	Huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Rạch Roi	Rạch Bàng	3,000		
1807	Kênh Chủ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Kênh Thỏ	Rạch Kho Mắm	2,720		
1808	Kênh Kho Đá	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Kênh Chủ	1,320		
1809	Kênh Ngay	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Rạch Hóc Hỏa Lớn	1,003		
1810	Kênh Ông Chủ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Kênh Chủ	1,500		
1811	Kênh Sơn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Kênh Chủ	1,330		
1812	Kênh Thỏ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Kênh Chủ	1,090		
1813	Kênh Phụ Nữ 1	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dinh Bà	Tắc Ráng	2,480		
1814	Rạch Ba Đáy	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Bà Giòng	Ngọn Rạch	2,307		
1815	Rạch Bàn Bông	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc Bà Tùng	Rạch Lá	3,652		
1816	Rạch Bà Giòng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Vàm Sát	Rạch Chà Là	6,590		
1817	Rạch Bàu Thờ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	1,610		
1818	Rạch Chà Là	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lá Bé	Rạch Bà Giòng	2,280		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1819	Rạch Giồng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	1,900		
1820	Rạch Hóc Hòa Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	2,510		
1821	Rạch Hóc Hòa Nhỏ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	1,135		
1822	Rạch Kho Mắm	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	1,440		
1823	Rạch Lá Bé	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Cái Mép	Đường Lý Nhơn	8,750		
1824	Rạch Tắc Bà Tùng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc ông Ngĩa	Sông Lòng Tàu	2,990		
1825	Rạch Tắc Mới	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lôi Giang	Rạch Đôn	3,190		
1826	Rạch Tắc Ông Thọ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Đôn	Sông Lôi Giang	4,440		
1827	Tắc Ông Địa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lôi Giang	Rạch Bà Giồng	2,400		
1828	Tắc Ráng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lôi Giang	Đường Rừng Sác	1,960		
1829	Tắc Trảng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Đường Rừng Sác	1,120		
1830	Rạch Tắc Múc Bột	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc Ông Nghĩa	Rạch Đôn	2,520		
1831	Kênh Ông Cá	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Rạch Lập Dời	2,298		
1832	Rạch Bà Đèo	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Sông Soài Rạp	2,950		
1833	Rạch Bà Đo	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lá	Sông Lòng Tàu	4,275		
1834	Rạch Bà Xán	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Bà Đo	Cuối tuyến	1,319		
1835	Rạch Ông Giếng Nhỏ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	1,166		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1836	Rạch Cá Gâu	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lá	Đường Rừng Sác	1,832		
1837	Rạch Cá Sức	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Cuối tuyến	1,271		
1838	Rạch Xóm Quán	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Rạch Lập Dời	950		
1839	Rạch Cây Cui	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lá	Đường Rừng Sác	780		
1840	Muong Cây Rạch	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông An Hòa	Cuối tuyến	710		
1841	Rạch Bà Lưới	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bà Vú	Cuối tuyến	1,340		
1842	Rạch Bà Thiện	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bà Vú	Cuối tuyến	740		
1843	Rạch Bà Tiến	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bà Vú	Đường Rừng Sác	2,000		
1844	Rạch Bà Yên	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bà Yên	Cuối tuyến	380		
1845	Rạch Cầu Nò	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dinh Bà	Cuối tuyến	1,850		
1846	Rạch Cây Trâm Bé	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Là Voi	Khu dân cư	1,690		
1847	Rạch Cây Trâm Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Là Voi	Cuối tuyến	2,020		
1848	Rạch Cá	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Là Voi	Khu dân cư	636		
1849	Rạch Cá Móng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bà Vú	Cuối tuyến	990		
1850	Rạch Cá Trang	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bãi Tiên	Cuối tuyến	1,520		
1851	Rạch Cỏ Cò	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Hà Thanh	Sông Đồng Tranh 2	1,463		
1852	Rạch Già Bùn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lò Voi	Cuối tuyến	1,630		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1853	Rạch Giộng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bà Yên	Cuối tuyến	1,630		
1854	Rạch Lá Buông	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Hà Thanh	Cuối tuyến	2,260		
1855	Rạch Láng Bai	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Bà Tiến	Đường Rừng Sác	1,340		
1856	Rạch Lò Han	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Hà Thanh	Cuối tuyến	600		
1857	Rạch Đầm	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Ông Tiên	Sông Mùn Năm	3,800		
1858	Rạch Tắc Ngọn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Cá Gấu	Sông Lò Voi	4,010		
1859	Rạch Vân	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bà Yên	Cuối tuyến	1,030		
1860	Tắc Cạn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mùng Năm	Sông Hào Vỡ	2,420		
1861	Tắc Lâm Sâu	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lò Voi	Sông Bà Yên	880		
1862	Tắc Ông Trâu	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mùng Năm	Sông Lòng Tàu	3,700		
1863	Rạch Ốc	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	2,480		
1864	Rạch Rô	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mũi Nai	Đường Rừng Sác	3,560		
1865	Rạch So Đũa Nhỏ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mũi Nai	Cuối tuyến	1,510		
1866	Rạch So Đũa Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	2,140		
1867	Rạch Ông Nhân Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	1,600		
1868	Rạch Ông Nhân Bé	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Rạch Ốc	982		
1869	Rạch Khe Đôi Nhỏ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Rạch Láng Bai	2,300		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1870	Rạch Khe Đôi Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	2,240		
1871	Rạch Cây Đa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Hòa	Cuối tuyến	1,410		
1872	Rạch Cá Nhám	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Rạch Mông Gà	3,260		
1873	Kênh Phụ Nữ 2	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tràm	Cuối tuyến	1,660		
1874	Rạch Cây Sung	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Cát Lái	Cuối tuyến	393		
1875	Rạch Cá Ngáy Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Vàm Sát	Sông Lò Rèn	1,210		
1876	Rạch Cá Nháp	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Vàm Sát	Cuối tuyến	1,800		
1877	Rạch Cá Nháp Bé	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Cá Nháp Lớn	Cuối tuyến	3,190		
1878	Rạch Cát Lái Bé	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Cát Lái	Cuối tuyến	1,785		
1879	Rạch Cát Lái Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Cát Lái	Cuối tuyến	1,475		
1880	Rạch Gành Hào Bé	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	2,440		
1881	Rạch Mương Thông - Rãnh Hào Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Sông Đồng Tranh	5,300		
1882	Rạch Múc Mú Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Cá Nhám Lớn	Cuối tuyến	2,040		
1883	Rạch Đầm Bích	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mũi Nai	Rạch Trượng	1,200		
1884	Rạch Sáu	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mũi Nai	Rạch Tràm	3,670		
1885	Rạch Trượng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mũi Nai	Cuối tuyến	1,370		
1886	Rạch Góc Tre Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Vàm Sát	Rạch Góc Tre Nhỏ	8,720		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1887	Rạch Bắc Ngoại	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Cá Đao	Rạch Tắc Lớn	4,290		
1888	Rạch Bìa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Ăn Thịt	Cuối tuyến	950		
1889	Rạch Bùn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	2,254		
1890	Rạch Bùn Tam Thôn Hiệp	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Rạch Vọp	1,490		
1891	Rạch Cái Vồ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dừa	Tắc Cá Đao	3,050		
1892	Rạch Con Chó	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	1,428		
1893	Rạch Dừa Chà Là	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dừa	Rạch Vàm Tượng	2,399		
1894	Rạch Già Cua	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc Cầu Kho	Cuối tuyến	1,930		
1895	Rạch Giữa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Ăn Thịt	Cuối tuyến	890		
1896	Rạch Góc Tre	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Rạch Ăn Thịt	1,660		
1897	Rạch Móc Keo Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Tắc Tây Đen	3,100		
1898	Rạch Mu Rùa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dừa	Rạch Tắc Cầu Kho	3,150		
1899	Rạch Ngã Bắc	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Dừa Chà Là	Cuối tuyến	2,310		
1900	Rạch Sói Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Đồng Tranh	3,932		
1901	Rạch Tắc Bà Kiên	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc Cầu Kho	Sông Đồng Tranh	2,532		
1902	Rạch Tắc Bé	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Dừa	3,465		
1903	Rạch Vàm Tượng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh	Rạch Dừa Chà Là	3,015		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1904	Rạch Vọp	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Rạch Bùn Tam			
1905	Ngon Hóc Hòa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Ngon Hóc Hòa	Sông Gò Gia	1,860		
1906	Ngon Nhau Mèo	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Bài	Cuối tuyến	1,170		
1907	Rạch Ba Giồng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Thêu	Khu dân cư	930		
1908	Rạch Bàu Học	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Đồi Nợ	Rạch cá Nhám	1,940		
1909	Rạch Bùa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Thêu	Rạch Bùn	150		
1910	Rạch Đồi Nợ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Gò Gia	Cuối tuyến	890		
1911	Rạch Ông Cu	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Bài	Sông Đồng Tranh	1,580		
1912	Rạch Ông Múng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Thiềng Liềng	Cuối tuyến	2,560		
1913	Rạch Tắc Cau	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Hồng	Cuối tuyến	1,540		
1914	Rạch Tắc Hẹp	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Gò Gia	Tắc Đồi Nợ	1,330		
1915	Tắc Cân	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Cá Nhám	Rạch cá Nhám	1,210		
1916	Tắc Cá Chôn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Cá Nhám	Sông cái Mép	2,130		
1917	Tắc Cù Bắp	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Thêu	3,300		
1918	Tắc Hồng - Tắc Rạch	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Gò Gia - Tắc Hồng	Sông Gò Gia	3,690		
1919	Tắc Ông Cò	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Thị Vải	Sông Gò Gia	3,500		
1920	Rạch Cá Heo	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bãi Tiên	Cuối tuyến	1,800		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1921	Rạch Năm Bến	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dinh Bà	Cuối tuyến	2,170		
1922	Rạch Ruột Ngựa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Đình	Cuối tuyến	2,100		
1923	Rạch Sâu	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Cửa Cần Giờ	Cuối tuyến	3,416		
1924	Rạch So Đũa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Đình	Rạch So Đũa Lớn	1,210		
1925	Sông Gò Gia	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Cua	Sông Thêu	9,750		
1926	Sông Cái Mép	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Vàm Sát	Rạch Cá Bé	3,980		
1927	Sông Long Giang Xây	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dàn Xây	Ngọn rạch	2,500		
1928	Rạch Cá Gấu Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Ông Tiên	2,500		
1929	Sông Bà Vú	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Đình	Rạch Bà Yển	4,440		
1930	Sông Bà Yển	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Đình	Rạch Bà Yển	5,540		
1931	Sông Hào Võ	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mũi Nai	Sông Ông Tiên	8,800		
1932	Rạch Cá Nhám Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Mòng Gà	3,750		
1933	Rạch Gành Hào Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2	Ngọn rạch	4,500		
1934	Rạch Tràm	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Cát Lái	Sông Dinh Bà	5,000		
1935	Tắc Miếu	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Vàm Sát	Sông Vàm Sát	3,000		
1936	Tuyến nối tắt ĐBSCL-VTT Vải: Đào mới 2,1km nối sông Soài Rạp - rạch Góc Tre Nhỏ (Chưa đào)	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Rạch Góc Tre Nhỏ	2,100		

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Phân cấp quản lý	Lý trình		Quy mô		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
1937	Tắc Cà Dao	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Dừa	6,500		
1938	Rạch Long Vương	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Đầu nguồn (đắp đập)	4,000		
1939	Tắc Ông Đại - Bà Đây - Ba Giồng	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dinh Bà 1	Sông Lò Rèn	6,000		
1940	Rạch Đước - Rạch Sáu Quán - Rạch Lấp Dời	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Nhà Bè	8,700		
1941	Tắc Lớn	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Cà Dao	Rạch Ăn Thịt	3,000		
1942	Rạch Ăn Thịt - Cái Đước - Rạch Dừa	Huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Sông Dừa	Sông Lòng Tàu	6,000		

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Ghi chú: Riêng đối với các tuyến nhánh rạch nhỏ ($\leq 2m$) phát sinh mới chưa cập nhật vào danh mục phân cấp này thì giao cho Ủy ban nhân dân các quận - huyện, thành phố Thủ Đức quản lý theo địa giới hành chính của địa phương.